

Bài thảo luận môn Tiền tệ Ngân Hàng

Đề tài:

Tự do hóa lãi suất của Việt Nam trong quá trình hội nhập

Phần 1: Lý thuyết chung

1. Lãi suất
2. Tự do hóa lãi suất

Phần 2: Thực trạng tự do hóa lãi suất ở Việt Nam

1. Tiến trình thực hiện tự do hóa ở Việt Nam.
2. Thuận lợi và khó khăn khi áp dụng tự do hóa lãi suất ở nước ta.

Phần 3: Giải pháp thực hiện tự do hóa lãi suất ở Việt Nam

1. Giải pháp trong ngắn hạn.
2. Giải pháp trong dài hạn.

Phần I: Lý thuyết chung về lãi suất và tự do hóa lãi suất

I. Lãi suất :

1. Những khái niệm về lãi suất

Lãi suất là giá của vốn, chi phí phải trả cho việc thuê vốn.

Trong nền kinh tế luôn có những chủ thể tạm thời dư thừa vốn, cùng lúc đó có những người có cơ hội đầu tư sinh lợi, cần vốn song lại thiếu vốn, thị trường tài chính ra đời làm thông suốt quá trình chuyển vốn từ người thừa vốn sang người cần vốn, các chủ thể qua quan hệ vay mượn tín dụng hoặc mua bán các công cụ nợ đều đạt được mục đích của mình; người thừa vốn vừa bảo đảm được vốn vừa thu được lợi, người thiếu vốn vừa được đáp ứng đủ cho đầu tư. Từ thị trường đó, lãi suất được hình thành như giá cả của một loại hàng hoá (ở đây là vốn), nó là chi phí mà người đi vay phải trả cho người cho vay để được quyền sử dụng vốn, nó vận động tuân theo quy luật cung cầu, xác định trên cơ sở cân bằng giữa nhu cầu về vốn và cung về vốn trên thị trường.

Như vậy, lãi suất chính là tín hiệu thị trường tham gia vào việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và phân bổ nguồn vốn một cách hợp lý.

Lãi suất còn được hiểu là công cụ chủ yếu của chính sách tiền tệ của mỗi quốc gia, nó do ngân hàng trung ương - cơ quan thay mặt nhà nước thực thi chính sách tài chính

tiền tệ - nắm giữ, và sử dụng nhằm điều chỉnh và can thiệp vào thị trường giúp hạn chế và khắc phục những yếu kém của nền kinh tế.

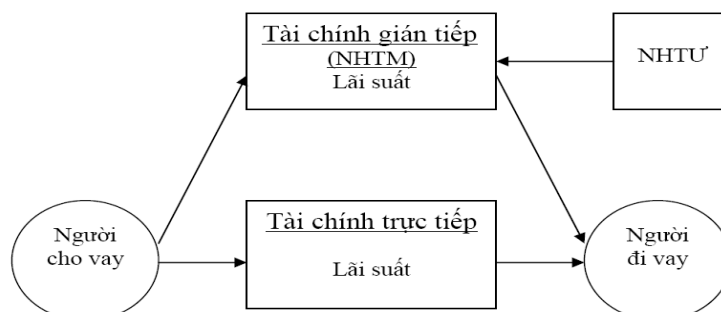
Ngoài ra khái niệm lãi suất như là chi phí cơ hội của việc giữ tiền.

Định lượng: Lãi suất là tỷ lệ phần trăm của phần tăng thêm này so với phần vốn vay ban đầu.

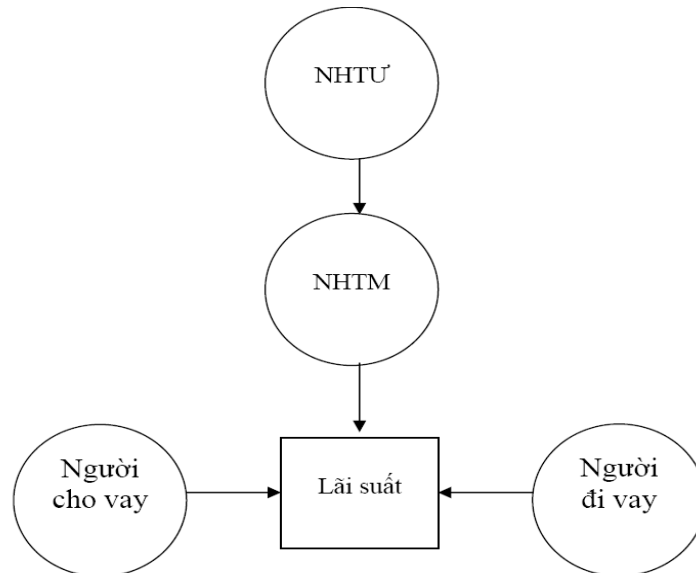
Trong thực tế chúng ta cũng gặp rất nhiều loại lãi suất khác nhau như lãi suất tín dụng thương mại, lãi suất tín dụng ngân hàng, lãi suất tiền gửi, lãi suất tiền vay, lãi suất tái cấp vốn, lãi suất liên ngân hàng, lãi suất cơ bản, lãi suất tín dụng nhà nước, lãi suất tín dụng doanh nghiệp. Ngoài ra nếu phân biệt theo giá trị thực của lãi suất thì có hai loại là lãi suất danh nghĩa và lãi suất thực tế. Ngoài ra còn có nhiều cách phân loại lãi suất khác như theo các đo lường, theo bản chất hợp đồng tài chính... Sự phân biệt các loại lãi suất này dựa trên sự liên quan đến vai trò công cụ của chính sách tiền tệ, chỉ số lạm phát hoặc kỳ hạn và rủi ro của mỗi loại chứng khoán. Tuy nhiên một điều quan trọng là hầu hết các loại lãi suất này đều diễn biến theo nhau. Vì vậy, nếu không ghi cụ thể gì khác thì thuật ngữ lãi suất để cập trong tập chuyên đề này mang ý nghĩa phổ quát chung.

2. Cơ chế xác định lãi suất

Từ những khái niệm trên về lãi suất, ta có thể mô hình hoá những yếu tố tham gia vào việc hình thành nên lãi suất trong nền kinh tế.



Tự do hóa lãi suất của Việt Nam trong quá trình hội nhập



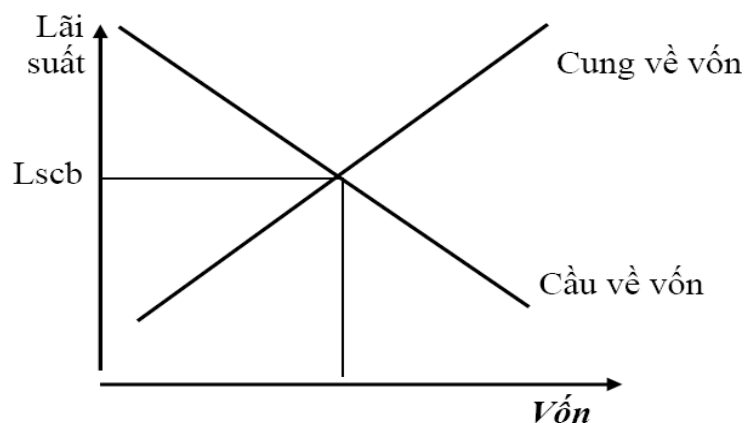
Dựa vào mô hình chúng ta thấy có nhân tố tham gia vào việc xác định lãi suất.

2.1. Thị trường :

Thành phần thuộc nhóm này gồm :

- * Người cho vay : những người dư thừa vốn.
- * Người đi vay : những người cần vốn để kinh doanh, tiêu dùng.
- * Các ngân hàng thương mại và tổ chức tài chính trung gian: những chủ thể tham gia vào thị trường tài chính, hoạt động tín dụng, huy động vốn để cho vay nhằm mục đích kinh doanh thu lợi nhuận. Họ có những vai trò, vị trí, lợi thế mà tài chính trực tiếp không có được.

Những thành phần này tham gia vào việc xác định lãi suất tuân theo quy luật thị trường. Khi nhu cầu về vốn được đáp ứng bằng cung về vốn ở mức toàn dụng vốn thì lãi suất cân bằng được hình thành. Những biến động của các biến số kinh tế vĩ mô sẽ ảnh hưởng đến hành vi của các thành phần này, thay đổi cung cầu về vốn và lãi suất cân bằng được điều chỉnh cho phù hợp.



2.2. Chính sách tiền tệ :

NHTU - Cơ quan có nhiệm vụ phát hành tiền, quản lý hành chính hệ thống ngân hàng, vai trò người cho vay cuối cùng, xây dựng chính sách tiền tệ. Nó tác động đến lãi suất bằng các công cụ mang tính quyền lực nhà nước hoặc các công cụ mang tính thị trường.

Tự do hóa lãi suất của Việt Nam trong quá trình hội nhập

NHTU sử dụng công cụ lãi suất để tác động vào lượng tiền cung ứng và các biến số kinh tế vĩ mô khác nhằm đạt được các mục tiêu của chính sách tiền tệ:

* Ổn định tiền tệ.

* Tạo việc làm.

* Tăng trưởng kinh tế.

Cách sử dụng công cụ lãi suất phụ thuộc vào chính sách điều hành lãi suất của NHTU ở mỗi giai đoạn khác nhau của nền kinh tế. Xây dựng chính sách lãi suất đúng đắn nhằm hướng dẫn phân bổ hợp lý nguồn vốn, huy động được tất cả các nguồn lực tiềm năng trong nền kinh tế, kích thích đầu tư, phù hợp tỷ giá và tạo thuận lợi cho hoạt động ngoại thương, mang lại đà phát triển vững mạnh cho nền kinh tế là một yêu cầu bức thiết luôn được đặt ra cho mỗi quốc gia cũng như các nhà hoạch định chính sách của nó.

Các học thuyết, nghiên cứu về cơ chế điều hành lãi suất chỉ ra rằng, NHTU có thể trực tiếp hoặc gián tiếp tác động (qua hệ thống NHTM) lên lãi suất.

Cơ chế tác động trực tiếp: NHTU sử dụng lãi suất với vai trò là một công cụ trực tiếp của chính sách tiền tệ. NHTU với hành động mang tính chủ quan áp đặt một khung lãi suất, chênh lệch lãi suất tiền gửi- tiền vay hoặc trần- sàn lãi suất và buộc các tổ chức tín dụng phải tuân theo. Công cụ này mang tính cưỡng bức với sự đảm bảo bằng quyền lực nhà nước, đặc trưng của cơ chế kiểm soát lãi suất.

Cơ chế tác động gián tiếp: NHTU sử dụng công cụ gián tiếp- mang tính thị trường- của chính sách tiền tệ để tác động đến lãi suất thông qua hành vi của hệ thống ngân hàng.

Các công cụ đó là:

- **Dự trữ bắt buộc:** dự trữ bắt buộc là công cụ của chính sách tiền tệ. Các ngân hàng thương mại được yêu cầu phải giữ lại một tỉ lệ phần trăm các khoản tiền gửi của họ dưới dạng dự trữ hoặc là bằng tiền mặt tại quỹ hoặc là bằng tiền gửi tại quỹ dự trữ của NHTU. Sự thay đổi tỷ lệ dự trữ bắt buộc có tác động mạnh mẽ lên khả năng cho vay của các tổ chức tín dụng và cho cả hệ thống tài chính.

Thí dụ, khi NHTU muốn kiềm chế lạm phát, họ có thể nâng tỉ lệ dự trữ bắt buộc, hạn chế khả năng mở rộng tín dụng của các tổ chức tín dụng và buộc các ngân hàng thương mại phải nâng lãi suất cho vay. Ngược lại, khi NHTU muốn đẩy mạnh tăng trưởng, họ giảm tỉ lệ dự trữ bắt buộc do đó các tổ chức tín dụng có thể mở rộng tín dụng và hạ lãi suất cho vay.

- **Lãi suất tái chiết khấu:** Lãi suất tái chiết khấu là lãi suất NHTU cho các tổ chức tín dụng vay trên cơ sở những chứng từ có giá của ngân hàng thương mại. Đây là lãi suất phạt đối với ngân hàng thương mại khi thiếu hụt khả năng thanh toán. NHTU thông qua lãi suất tái chiết khấu tác động vào lãi suất thị trường.

Thí dụ, việc NHTU nâng lãi suất tái chiết khấu buộc các ngân hàng thương mại phải tăng dự trữ để đảm bảo khả năng thanh toán. Đồng thời ngân hàng thương mại cũng phải tăng lãi suất cho vay để bù đắp những chi phí cho những khoản tăng thêm dự trữ, do vậy mà lãi suất thị trường tăng lên. Ngược lại, việc giảm lãi suất tái chiết khấu của NHTU cho phép các ngân hàng thương mại giảm dự trữ và hạ lãi suất cho vay, do đó mà hạ lãi suất thị trường.

- **Nghiệp vụ thị trường mở:** nghiệp vụ thị trường mở là nghiệp vụ mua bán chứng khoán (thường là chứng khoán nhà nước) trên thị trường tiền tệ ngắn hạn. NHTU muốn đẩy mạnh tăng trưởng, mở rộng tín dụng, bằng

Tự do hóa lãi suất của Việt Nam trong quá trình hội nhập

cách mua vào các chứng khoán có giá làm cho cung về tiền tệ tăng lên, dẫn tới làm giảm lãi suất. Ngược lại, khi NHTƯ muốn thu hẹp tín dụng bằng cách bán ra các chứng khoán có giá làm cho cung tiền tệ giảm xuống dẫn tới tăng lãi suất trên thị trường tiền tệ.

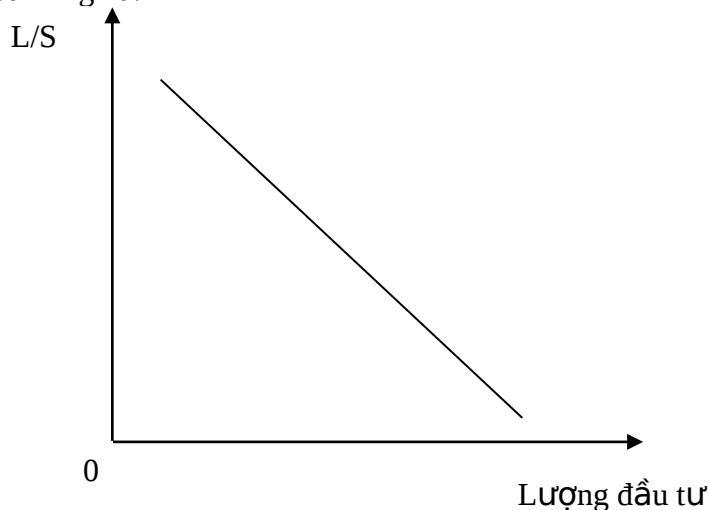
- **Hợp đồng mua lại:** hợp đồng mua lại là hợp đồng bán những chứng khoán, trong đó người bán cam kết sẽ mua lại chứng khoán này vào một thời điểm trong tương lai với mức giá được xác định trước trong hợp đồng. Như vậy, thực chất hợp đồng mua bán lại là hợp đồng cho vay có thế chấp, trong đó chứng khoán đóng vai trò thế chấp. Khi mua thế chấp (tức cho vay), NHTƯ bơm tiền vào thị trường tài chính và do vậy làm giảm lãi suất ngắn hạn. Khi bán thế chấp từ tài khoản của mình NHTƯ rút tiền ra khỏi thị trường tiền tệ và do đó tạo ra sức ép làm tăng lãi suất ngắn hạn.

3. Mối quan hệ giữa lãi suất và các biến số kinh tế vĩ mô khác.

a. Lãi suất và đầu tư.

Lượng cầu về hăng đầu tư phụ thuộc vào lãi suất, để một dự án đầu tư có lãi, lợi nhuận thu được phải cao hơn chi phí. Vì lãi suất phản ánh chi phí vốn để tài trợ cho đầu tư, việc tăng lãi suất làm giảm số lượng dự án đầu tư có lãi, bởi vậy nhu cầu về hăng đầu tư giảm do đó đầu tư tỷ lệ nghịch với lãi suất.

Lãi suất thực tế phản ánh chi phí thực sự của tiền vay do vậy chúng ta nhận định đầu tư phụ thuộc vào lãi suất thực tế chứ không phải lãi suất là lãi suất danh nghĩa.



Đồ thị biểu thị hàm đầu tư, nó dốc xuống vì khi lãi suất tăng lượng cầu về đầu tư giảm.

b. Lãi suất với tiêu dùng và tiết kiệm.

Thu nhập của cá nhân bao giờ cũng được chia làm hai phần là tiêu dùng và tiết kiệm. Hành vi tiết kiệm với kỳ vọng phòng ngừa rủi ro, mở rộng sản xuất, tích lũy và tiêu dùng trong tương lai chính là cung về vốn vay trong nền kinh tế. Tiêu dùng là một hàm phụ thuộc vào thu nhập khả dụng. Ở mỗi giai đoạn của chu kỳ kinh doanh, sự thắt chặt hay nới lỏng của chính sách thuế mà ngân sách dành cho chi tiêu bị tác động. Tiết kiệm bị ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố như thu nhập, tập quán tiết kiệm và lãi suất. Khi lãi suất tăng làm tăng ý muốn tiết kiệm và sự sẵn sàng chi tiêu giảm xuống.

Tiết kiệm là một hàm phụ thuộc thuận vào lãi suất : $S = S(r)$.

Khi lãi suất tăng người dân sẽ tích cực tiết kiệm hơn.

c. Lãi suất và lạm phát :

Tự do hóa lãi suất của Việt Nam trong quá trình hội nhập

Lạm phát là sự tăng lên liên tục của mức giá, là hiện tượng mất giá của đồng tiền. Lý luận và thực tiễn đã thừa nhận mối quan hệ chặt chẽ giữa lãi suất và lạm phát. Fisher chỉ ra rằng lãi suất tăng cao trong thời kỳ lạm phát cao. Có nhiều nguyên nhân gây nên lạm phát và cũng có nhiều biện pháp để kiểm soát lạm phát, trong đó công cụ lãi suất là một giải pháp công hiệu khá nhanh. Trong thời kỳ lạm phát, tăng lãi suất sẽ cho phép hệ thống ngân hàng có thể thu hút phần lớn số tiền có trong lưu thông khiến cho đồng tiền trong lưu thông giảm; cơ số tiền và lượng tiền cung ứng giảm, lạm phát được kiểm chế.

d. Lãi suất và tỷ giá

Lãi suất và tỷ giá có mối quan hệ chặt chẽ hữu cơ với nhau. Đây là hai công cụ song hành quan trọng của chính sách tiền tệ, việc cải cách chính sách điều hành ngân hàng hai yếu tố này đòi hỏi phải được tiến hành đồng thời. Trong điều kiện một nền kinh tế mở, với nguồn được tự do vận động, nếu lãi suất trong nước tăng lên nguồn vốn nước ngoài sẽ đổ vào đẩy cầu nội tệ lên cao, với mức cung tiền nhất định tỷ giá sẽ bị nâng lên ảnh hưởng đến hoạt động ngoại thương của quốc gia. Ngược lại, khi lãi suất giảm xuống, vốn trong nước khoác áo ra đi làm cho cầu ngoại tệ cao tỷ giá tụt xuống.

e. Lãi suất với cầu tiền

Tiền là một loại tài sản, cũng là một cách mà mỗi người sử dụng cho việc tích sản của mình. Nhu cầu về tiền phụ thuộc nhiều yếu tố trong đó có thu nhập và lãi suất. Khi thu nhập tăng, theo lý thuyết lượng cầu tài sản, nhu cầu nắm giữ tiền của dân chúng tăng lên. Người ta cần nhiều tiền hơn cho chi tiêu. Lãi suất như đã đề cập từ đầu là chi phí cơ hội cho việc giữ tiền. Vì vậy khi lãi suất tăng người ta ít có ý muốn nắm giữ tiền hơn mà chuyển sang mua các loại chứng khoán hoặc gửi tiết kiệm để thu lợi. Cầu tiền tỷ lệ nghịch với lãi suất.

4. Vai trò của lãi suất trong nền kinh tế thị trường

Lãi suất tín dụng là biến số thường xuyên biến động trong nền kinh tế thị trường. Căn cứ vào sự biến động của lãi suất tín dụng, người ta có thể dự báo các yếu tố khác của nền kinh tế như: tính sinh lời của các cơ hội đầu tư, mức lạm phát dự tính, mức thiếu hụt ngân sách Nhà nước. Người ta cũng có thể dựa vào mức lãi suất tín dụng trong một thời kỳ để dự báo tình hình kinh tế trong tương lai. Vai trò chủ yếu của lãi suất tín dụng trong nền kinh tế được thể hiện như sau:

- + Lãi suất tín dụng là công cụ kích thích vật chất để thu hút các khoản tiết kiệm từ nền kinh tế, tạo nguồn vốn cho vay đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế.
- + Lãi suất tín dụng ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Lãi suất phải trả cho khoản vay là một trong những khoản chi phí của doanh nghiệp, do vậy lãi suất thấp sẽ kích thích doanh nghiệp vay vốn đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh. Lãi suất là yếu tố buộc doanh nghiệp phải hoạch toán kinh tế, sử dụng vốn vay có hiệu quả.
- + Lãi suất tín dụng là công cụ điều tiết kinh tế vĩ mô. Biến động của lãi suất tác động đến đầu tư, tiêu dùng, qua đó tác động đến mục tiêu của kinh tế vĩ mô, cụ thể như sau: lãi suất thấp sẽ khuyến khích đầu tư, tiêu dùng, làm tổng cầu tăng, sản lượng tăng và thất nghiệp giảm.... ngược lại, lãi suất cao sẽ hạn chế đầu tư, làm tổng cầu giảm, sản lượng giảm, thất nghiệp tăng.
- + Lãi suất tín dụng được coi là công cụ đo lường, kiểm tra tình trạng “sức khỏe” của nền kinh tế. Trong giai đoạn nền kinh tế đang phát triển, lãi suất có xu hướng tăng, do cung-cầu quỹ cho vay đều tăng, nhưng tốc độ tăng của cầu quỹ cho vay lớn hơn tốc độ tăng của cung quỹ cho vay. Ngược lại trong giai đoạn nền kinh tế suy thoái, lãi suất có xu hướng giảm xuống.

Tự do hóa lãi suất của Việt Nam trong quá trình hội nhập

+ Lãi suất tín dụng là công cụ phân phối vốn có hiệu quả nhằm khai thác và sử dụng triệt để các nguồn lực của nền kinh tế.

Nếu xét dưới góc độ vĩ mô và vi mô, ta có thể thấy vai trò của lãi suất được thể hiện như sau:

+ *Vai trò của lãi suất dưới góc độ vĩ mô:* lãi suất là công cụ quan trọng của chính sách tiền tệ, là công cụ điều tiết vĩ mô của nhà nước. Lãi suất ảnh hưởng tới cung-cầu tiền tệ, phân bổ nguồn lực tài chính, ảnh hưởng tới tỉ giá cũng như tăng trưởng kinh tế.

Trước hết, lãi suất là công cụ để nhà nước phân phối các nguồn vốn đầu tư thông qua cửa sổ chiết khấu, tức là những hạn chế tín dụng về quy mô và đối tượng. Mức và cơ cấu lãi suất trong từng thời kì có tác động trực tiếp tới quy mô, tỉ trọng và cơ cấu vốn đầu tư của nền kinh tế, qua đó lãi suất góp phần điều chỉnh cơ cấu cho nền kinh tế, ảnh hưởng tốc độ tăng trưởng, sản lượng cũng như tỉ lệ lạm phát...

Trong nền kinh tế mở, lãi suất còn được sử dụng như là một công cụ điều tiết đối với luồng vốn vào và ra trong một nước. Khi lãi suất trong nước giảm sẽ làm cho luồng vốn đầu tư nước ngoài vào trong nước giảm và ngược lại, do đó làm ảnh hưởng tới tỷ giá và điều tiết sự ổn định của tỷ giá. Điều này không những ảnh hưởng tới đầu tư phát triển kinh tế mà còn ảnh hưởng đến cân cán thanh toán quốc tế và các quan hệ thương mại quốc tế của một nước với nước ngoài.

Hơn nữa, lãi suất có vai trò quan trọng trong việc điều tiết thị trường, cả thị trường hàng hoá và thị trường tiền tệ.

Đối với thị trường hàng hoá, khi giá một hàng hoá tăng, nhà nước muốn giảm giá cả hàng hoá đó, hoặc là nếu nhà nước có đủ hàng hoá dự trữ thì có thể tung ra thị trường nhằm ổn định giá cả, hoặc là có chính sách ưu tiên về lãi suất cho vay với các nhà sản xuất mặt hàng đó. Như vậy, lãi suất giúp ổn định giá cả trên thị trường hàng hoá.

Đối với thị trường tài chính, là nơi mua bán vốn, lãi suất được coi là giá cả, thì điều tiết lãi suất chính là điều tiết cung-cầu về vốn trên thị trường. Ta hãy xét một ví dụ, giả sử thị trường cổ phiếu, nhu cầu cổ phiếu tăng lên làm cho thị trường giá cổ phiếu tăng, nhưng nếu lãi suất ngân hàng và thị trường tăng, người ta sẽ phải so sánh lợi tức từ việc nắm giữ cổ phiếu và lãi suất, do đó làm cho số người mua cổ phiếu giảm và thị trường giá cổ phiếu giảm xuống.

Như vậy, lãi suất là một công cụ hữu hiệu trong việc cung-cầu tiền tệ, kiểm chế lạm phát, ổn định tiền tệ và giá trị đối nội, đối ngoại của đồng tiền, đặc biệt trong nền kinh tế thị trường.

+ *Vai trò của lãi suất dưới góc độ vi mô:* lãi suất là giá cả của tín dụng, do đó nó tác động đến các quyết định về đầu tư hay tiêu dùng, mua sắm tài sản hay mua trái phiếu, hoặc gửi tiết kiệm của các tổ chức kinh tế và các cá nhân trong xã hội. Lãi suất góp

phần hướng các nguồn lực tài chính vào các lĩnh vực có hiệu quả với tỷ suất lợi nhuận cao nhất.

Mặt khác, trong điều kiện kinh tế thị trường, luôn luôn có những người tạm thời thừa vốn và những người tạm thời thiếu vốn, quan hệ tín dụng là một quan hệ phổ biến, hầu như không một doanh nghiệp nào lại không phải tham gia vào quan hệ này. Vì vậy lãi suất được coi là một khoản chi phí doanh nghiệp, và cộng với những chi phí sản xuất khác thành tổng chi phí của doanh nghiệp, nên lãi suất ảnh hưởng trực tiếp tới tổng lợi nhuận. Do đó lãi suất là cơ sở hoạch toán kinh tế trong các đơn vị.

Tự do hóa lãi suất của Việt Nam trong quá trình hội nhập

Tiền lãi là một khoản mà các doanh nghiệp phải trả cho người cho vay trên tổng số vốn mà họ vay ở các đơn vị khác, nên lãi suất thúc đẩy hoạt động kinh tế của doanh nghiệp. Khi đã đi vay tức là phải trả nợ, các doanh nghiệp luôn phải cố gắng hoạt động kinh doanh có hiệu quả để nhanh chóng thu hồi vốn, bởi vì thời gian vay càng dài, các doanh nghiệp càng tốn nhiều chi phí trả lãi.

II. Tự do hóa lãi suất :

Về cơ chế điều hành lãi suất mà VN, cũng như các nước đã làm, bao gồm 3 phương pháp:

Phương pháp 1: Nhà nước quản lý trực tiếp lãi suất bằng cách công bố tất cả các loại lãi suất, gọi là cơ chế ấn định lãi suất.

Các ngân hàng và các tổ chức tín dụng đều phải thực hiện một cách tuyệt đối - cơ chế này đã tồn tại ở VN trong thời kỳ nền kinh tế kế hoạch tập trung.

Phương pháp 2: Nhà nước không ấn định các mức lãi suất, mà chỉ quy định các mức lãi suất tối đa gọi là lãi suất trần (interest rate caps) mức lãi suất tối thiểu (gọi là lãi suất sàn - interest rate floor) tạo thành khung giới hạn để trong đó các ngân hàng, các tổ chức tín dụng xác định lãi suất kinh doanh. Đây là cơ chế khống chế lãi suất.

Phương pháp này không hoàn toàn cứng nhắc như phương pháp 1, nhưng vẫn giữ được vai trò điều hành lãi suất của nhà nước.

Ở nước ta từ 1992 đến đầu 1996 đã áp dụng phương pháp này. Cụ thể là NHNN quy định lãi suất tối đa và lãi suất tối thiểu nhưng đến đầu năm 1996 NHNN chỉ quy định lãi suất tối đa, không quy định lãi suất tối thiểu, đồng thời quy định mức chênh lệch giữa lãi suất cho vay bình quân và lãi suất tiền gửi bình quân là 0,35%/tháng. Sau đó đến đầu năm 1998 NHNN bãi bỏ quy định chênh lệch này và chỉ quy định lãi suất tối đa cho đến nay.

Phương pháp 3: Nhà nước không ấn định các mức lãi suất, đồng thời cũng không khống chế lãi suất, mà để cho lãi suất tự hình thành theo cơ chế thị trường, các ngân hàng được quyền xác định và công bố lãi suất kinh doanh để đem áp dụng trong việc huy động vốn và cho vay. Đây là cơ chế tự do hóa lãi suất. Vậy tự do hóa lãi suất là gì? Sau đây chúng ta tìm hiểu khái quát chung về tự do hóa lãi suất.

1. Khái niệm, bản chất và vai trò của tự do hoá lãi suất

1.1. Khái niệm chung và bản chất và biểu hiện của tự do hoá lãi suất :

Tự do hoá lãi suất là cơ chế lãi suất trong đó không có hoặc chỉ có sự can thiệp rất hạn chế của Chính phủ vào việc hình thành lãi suất. Khi cởi bỏ kiểm chế, lãi suất được hình thành trên cơ sở thị trường, vận động theo quy luật cung cầu.

Tự do hoá lãi suất được hiểu là lãi suất hoàn toàn được điều chỉnh theo yêu cầu của thị trường. Sự can thiệp của Nhà nước đối với thị trường tiền tệ tín dụng được điều hành thông qua các công cụ gián tiếp như lãi suất tái chiết khấu, nghiệp vụ thị trường mở, dự trữ bắt buộc, để tác động lên cung-cầu vốn trên thị trường tiền tệ nhằm đảm bảo sự an toàn phù hợp với mục tiêu chính sách kinh tế vĩ mô từng thời kỳ.

Như vậy tự do hoá lãi suất có thể được hiểu là việc tháo bỏ hoàn toàn các ràng buộc về lãi suất trong nền kinh tế, cho phép lãi suất trong nền kinh tế đạt tới điểm cân bằng của nó. Thực chất của tự do hoá lãi suất là một quá trình loại bỏ các quy phạm, giới hạn bất hợp lý, loại bỏ tối đa các kiểm soát về lãi suất trong kinh doanh tiền tệ của khu vực trung gian tài chính và thay thế bằng các biện pháp điều tiết lãi suất gián tiếp của Ngân hàng Trung ương thông qua các

Tự do hóa lãi suất của Việt Nam trong quá trình hội nhập

công cụ của chính sách tiền tệ.

Biểu hiện của tự do hoá lãi suất: Trong điều hành chính sách lãi suất,

Ngân hàng Trung ương chỉ công bố các mức lãi suất áp dụng đối với các khoản cho vay tái chiết khấu hoặc tái cấp vốn của mình đối với các tổ chức tín dụng.

Các mức lãi suất tiền gửi cho vay cụ thể theo từng kỳ hạn, từng đối tượng của các tổ chức tín dụng đối với nền kinh tế sẽ do tổ chức tín dụng tự ấn định, dựa trên cung-cầu vốn và sự cạnh tranh trên thị trường, từ đó hình thành nên mức lãi suất phản ánh đúng nhu cầu của thị trường.

Khi muốn điều chỉnh lãi suất kinh doanh của các tổ chức tín dụng trong nền kinh tế, phù hợp với mục tiêu của chính sách tiền tệ từng giai đoạn, Ngân hàng Trung ương sẽ thực hiện thông qua việc điều chỉnh lãi suất tái chiết khấu của mình đối với các tổ chức tín dụng, từ đó tác động đến lãi suất trên thị trường tiền tệ liên ngân hàng, và cuối cùng sẽ tác động đến lãi suất kinh doanh của các tổ chức tín dụng.

1.2. Vai trò của tự do hoá lãi suất trong nền kinh tế thị trường :

+ Tự do hoá lãi suất góp phần làm cho các dòng vốn trong xã hội được tự do lưu chuyển đến bất kì đâu, tùy thuộc vào ý muốn của nhà đầu tư mà không phải gặp bất cứ sự ngăn cản phi kinh tế nào. Lãi suất khi đó tự điều chỉnh linh hoạt và nhạy cảm, phản ánh nhu cầu đòi hỏi của thị trường, hay nói cách khác nó phản ánh chính xác giá của vốn trên thị trường. Nhờ có quá trình tự do hoá lãi suất mà dòng vốn được lưu chuyển từ nơi có lợi nhuận thấp đến nơi có lợi nhuận cao, từ nơi nhiều rủi ro đến nơi mức rủi ro thấp hơn, từ đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo điều kiện ổn định kinh tế vĩ mô; tăng vốn đầu tư phát triển sản xuất, giúp các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế phát triển mạnh và có hiệu quả.

+ Tự do hoá lãi suất là hạt nhân của quá trình tự do hoá tài chính. Lãi suất được tự do hoá sẽ đẩy mạnh quá trình tự do hoá tài chính, góp phần làm cho thị trường tài chính chính thức phát triển và thị trường tài chính ngầm không có tác động tiêu cực. Các tổ chức tài chính được phát triển, từ đó cải thiện chất lượng cung ứng các dịch vụ tài chính đối với nền kinh tế

+ Góp phần giảm thâm hụt ngân sách Nhà nước, do huy động nội lực để bù đắp thâm hụt ngân sách, thay vì đi vay nước ngoài quá lớn hoặc sử dụng tiền phát hành, vì vậy, có thể giải quyết tận gốc vấn đề lạm phát từ nguyên nhân bội chi ngân sách Nhà nước hàng năm.

+ Lãi suất nếu chưa được tự do hoá và vẫn bị kiểm soát chặt chẽ trong thời gian dài sẽ gây ra những thiệt hại tổng thể cho nền kinh tế, khuyến khích sự vay mượn lòng vòng, và trốn tránh sự kiểm soát, dẫn tới không hiệu quả. Trong trường hợp các ngân hàng buộc phải thực hiện cho vay với lãi suất thấp hơn lãi suất thị trường dưới một sức ép nào đó và phải huy động với lãi suất cao thì chênh lệch lãi suất đầu vào và lãi suất đầu ra sẽ không đảm bảo bù đắp chi phí hoạt động của ngân hàng, từ đó mà tính bền vững không đảm bảo, như thế các tổ chức tín dụng sẽ không phát triển. Mặt khác, khi phải cho vay với lãi suất thấp và huy động vốn với lãi suất thấp để đảm bảo đủ bù đắp chi phí, lãi suất thấp sẽ không khuyến khích người dân duy trì nguồn vốn tiết kiệm của mình ở trong nước, dễ xảy ra tình trạng đô la hoá... và cuối cùng kìm hãm sự tăng trưởng các khoản tiết kiệm và giảm hiệu quả của đầu tư.

+ Kinh nghiệm điều hành lãi suất thời gian qua cho thấy khi lãi suất bị kiểm soát một cách chủ quan chặt chẽ thì lãi suất cho vay thường tăng nhưng lãi suất tiền gửi lại không tăng và phần chênh lệch lãi suất đó lại bị ngay tính kém hiệu quả trong hoạt động của hệ thống ngân hàng ngốn hết. Khi kiểm soát lãi

Tự do hóa lãi suất của Việt Nam trong quá trình hội nhập

suất quá chặt chẽ sẽ khuyến khích sự hình thành các công cụ tài chính và các trung gian tài chính không chính thức phát triển để cạnh tranh với các công cụ tài chính và các trung gian tài chính chính thức bị kiểm soát làm cho quá tình phi trung gian tài chính phát triển và sự trốn tránh các quy chế kiểm soát.

Với những tồn tại về lãi suất thời gian qua và những thách thức như hiện nay về điều hành lãi suất ở Việt Nam, vấn đề được đặt ra là lãi suất ngân hàng cần tiếp tục cải cách để hoàn thiện như thế nào cho phù hợp với đòi hỏi của nền kinh tế thị trường, góp phần đẩy mạnh quá trình tự do hoá tài chính. Sự lựa chọn tốt nhất và mang tính tất yếu phải là cải cách lãi suất theo từng bước phù hợp để tiến tới mục tiêu cuối cùng là tự do hoá lãi suất. Lãi suất phải được hình thành do cung-cầu vốn trên thị trường, trên cơ sở sự cạnh tranh bình đẳng của các tổ chức tín dụng trong nền kinh tế.

2. Điều kiện tiền đề để tiến hành tự do hoá lãi suất

2.1. Ổn định môi trường kinh tế vĩ mô

Sự ổn định môi trường kinh tế vĩ mô là điều kiện tiền đề đối với việc tự do hoá lãi suất hoàn toàn cơ chế điều hành lãi suất, nó có tác dụng tích cực đối với việc có được các điều kiện tiếp theo dưới đây. Nếu không có sự ổn định môi trường kinh tế vĩ mô thì không thể có được hệ thống pháp lý thống nhất, vững chắc và không thể có được sự phát triển lành mạnh của khu vực tài chính cũng như khu vực sản xuất vật chất. Trong một nền kinh tế với sự bất ổn về kinh tế vĩ mô thì giá cả sẽ truyền đi những thông tin không chính xác và như vậy sẽ không thể có được sự phân bổ các nguồn lực một cách có hiệu quả. Hơn thế nữa, lạm phát cao còn làm cho các rủi ro tài chính gia tăng và như vậy các hoạt động kinh tế dài hạn sẽ không có khả năng tồn tại. Cùng với các tác động trên đây và bản chất chấp nhận rủi ro của khu vực tài chính, thì sự bất ổn kinh tế vĩ mô sẽ làm xói mòn hệ thống trung gian tài chính hoạt động thận trọng (hoặc với việc kiểm tra, giám sát chặt chẽ) và rất có thể đẩy một hệ thống tài chính chấp nhận rủi ro cao, thiếu sự kiểm tra, giám sát rơi vào khủng hoảng, đặc biệt trong môi trường tự do hoá.

Đi sâu vào phân tích vấn đề này, nên bắt đầu với phương châm hoạt động của các trung gian tài chính và các nhà đầu tư. Các nhà đầu tư không thích rủi ro thường đầu tư vào các dự án có độ an toàn cao và mức sinh lợi trung bình. Ngược lại, các nhà đầu tư mạo hiểm có thể lựa chọn các dự án đầu tư rủi ro cao nhưng mức sinh lợi cao. Do tài chính nội bộ của các nhà đầu tư có hạn, nên hoạt động tín dụng thường xuất hiện trong các hoạt động đầu tư. Lãi suất là giá cả vốn, nên các nhà đầu tư quan tâm hơn tới mức lãi suất và rõ ràng với khả năng sinh lợi của các dự án khác nhau trên đây, chỉ những người mạo hiểm mới có động cơ thực hiện các hoạt động tín dụng trong điều kiện lãi suất cao. Đối với các trung gian tài chính, cho dù tồn tại nguyên tắc lợi nhuận tối ưu ứng với một mức lãi suất hợp lý thay vì một mức lãi suất quá cao (có thể kéo theo các khoản lỗ lớn), song bất ổn môi trường kinh tế vĩ mô làm cho việc xác định một mức lãi suất hợp lý rất khó khăn. Đối với một hệ thống tài chính thận trọng, để tránh việc lựa chọn đối nghịch (những người mạo hiểm), họ có thể đặt ra các mức lãi suất tương đối thấp. Lãi suất thấp, điều kiện kinh tế vĩ mô bất ổn sẽ làm cho tình hình tài chính trở nên khó khăn. Ngược lại, với một hệ thống tài chính sẵn sàng chấp nhận rủi ro cao, họ sẽ đẩy lãi suất lên cao để bù đắp những bất ổn kinh tế vĩ mô gây ra. Lúc này lựa chọn đối nghịch về rủi ro đạo đức sẽ xuất hiện. Vấn đề nghiêm trọng là ở chỗ do bất ổn về môi trường kinh tế vĩ mô nên rủi ro hệ thống sẽ xuất hiện. Mức độ rủi ro của từng con nợ cao lại đi kèm với tồn tại của rủi ro hệ thống trên thị trường nên sự bất ổn cũng như của toàn bộ hệ thống là điều khó

Tự do hóa lãi suất của Việt Nam trong quá trình hội nhập

tránh khỏi.

Theo kinh nghiệm của một số nước, ổn định kinh tế vĩ mô thực sự quan trọng cho việc tự do hoá lãi suất thành công, vì làm giảm áp lực gây xáo trộn mặt bằng lãi suất sau tự do hoá. Nếu được bắt đầu trong giai đoạn lạm phát đang lan rộng và các công ty có nhu cầu cao về vốn, nền kinh tế phát triển quá nóng, áp lực tăng về lạm phát sẽ rất cao. Thực tế, tự do hoá lãi suất ở các nước phát triển (Nhật Bản, Mỹ, CHLB Đức ...) thường được thực hiện trong thời kỳ nền kinh tế ổn định giá cả và tăng trưởng kinh tế liên tục. Sự ổn định kinh tế vĩ mô đủ chắc chắn để chịu đựng được các tác động, các cú sốc bên ngoài đối với nền kinh tế có thể xảy ra khi tự do hoá hoàn toàn lãi suất.

Trong những điều kiện kinh tế vĩ mô ổn định, rủi ro trong nền kinh tế có thể được dự tính trước, việc tăng lãi suất của các trung gian tài chính không quá cao và do vậy sự lựa chọn đối nghịch không diễn ra quá trầm trọng. Hơn thế nữa, với sự ổn định kinh tế vĩ mô thì rủi ro vỡ nợ của từng dự án ít có liên hệ với nhau. Cùng với các quy chế thận trọng (các giới hạn cho vay tối đa với một khách hàng) thì khả năng thua lỗ do một số ít các lựa chọn đối nghịch xảy ra có thể không đẩy trung gian tài chính vào tình trạng vỡ nợ.

Với bản chất chấp nhận rủi ro trong hoạt động, thì việc đặt giả thiết về một hệ thống tài chính hoạt động thận trọng hầu như là không thực tế. Hơn thế nữa, việc thanh tra giám sát không phải lúc nào cũng đủ để đảm bảo rằng hệ thống tài chính đang hoạt động trong các giới hạn an toàn, đặc biệt trong hoạt động tài chính ngày càng trở nên phức tạp, còn thanh tra giám sát lại không có sự độc lập khách quan đối với các trung gian tài chính. Trong những điều kiện như vậy, thì bất ổn về kinh tế vĩ mô có thể biệt lập với một cuộc khủng hoảng tài chính, ngân hàng. Chính vì vậy, các nghiên cứu về tự do hoá tài chính trong bối cảnh kinh tế không ổn định có thể khiến cho tình trạng này thêm trầm trọng; ở những nước chưa đạt được sự ổn định kinh tế và sự ổn định của thị trường tài chính thì Chính phủ có thể kiểm soát lãi suất.

2.2. Hệ thống pháp lý đầy đủ và thống nhất.

Trong bất kỳ một cơ chế tài chính nào, thị trường tự do hay có kiểm soát, thì sự đầy đủ và thống nhất của hệ thống pháp lý là nền tảng cơ bản của sự phát triển hệ thống tài chính. Như đã đề cập trên đây, hệ thống tài chính là một loại hình hoạt động kinh doanh chấp nhận rủi ro, đặc biệt trong cơ chế thị trường rủi ro, vì vậy hệ thống pháp lý trở nên ngày càng quan trọng. Về mặt lý thuyết cũng như thực tiễn đã chỉ ra rằng: một hệ thống tài chính càng tự do bao nhiêu thì càng cần có một hệ thống pháp lý đầy đủ và chặt chẽ bấy nhiêu. Việc đầy đủ và chặt chẽ của hệ thống pháp luật phải được đưa ra các quy định hoạt động thận trọng, an toàn của hệ thống tài chính; phải tạo ra môi trường để hệ thống tài chính có thể có các quyết định đúng đắn, hạn chế rủi ro, và đặc biệt là phải duy trì hệ thống kiểm tra, giám sát đảm bảo hiệu quả cao của hệ thống pháp lý, tức là bảo đảm cho hệ thống tài chính hoạt động lành mạnh trong an toàn.

Trong một hệ thống tài chính bị kiểm chế, các trung gian tài chính hoàn toàn bị động với hoạt động kinh doanh. Việc tạo dựng nguồn vốn, cũng như sử dụng thường được quy định một cách chi tiết và tập hợp các quy định này chính là hệ thống pháp lý cho hoạt động của hệ thống tài chính. Trong điều kiện như vậy, một hệ thống pháp lý với các yêu cầu trên đây dường như là không thích hợp. Việc quy định cụ thể vấn đề tạo dựng và sử dụng nguồn vốn của các trung gian tài chính đã quá chi tiết so với các tiêu chuẩn an toàn và việc thụ động hoạt động theo các quy định cụ thể không đòi hỏi phải tạo ra một môi trường để các trung gian tài chính tự quyết định hoạt động của mình một cách đúng đắn.

Tự do hóa lãi suất của Việt Nam trong quá trình hội nhập

Thanh tra, giám sát là đặc biệt cần thiết trong thời kỳ này vì có quá nhiều quy định, song chỉ tập trung vào việc chấp hành các quy định có tính chất số lượng, hoàn toàn không đề cập đến sự an toàn hay mức độ rủi ro mà một trung gian tài chính hay toàn bộ hệ thống đang chứa đựng, cho dù sự ổn định và an toàn của hệ thống tài chính quyết định sự ổn định kinh tế vĩ mô.

Ngược lại, các trung gian tài chính trong một môi trường tự do hoàn toàn có quyền quyết định hoạt động của mình và để hạn chế việc chấp nhận rủi ro, thì các quy định thận trọng là rất cần thiết. Rủi ro cũng tiềm ẩn các quyết định nằm trong các giới hạn thận trọng nếu các trung gian tài chính không có một cơ sở thông tin đầy đủ cho việc phân tích tính hiệu quả của các hoạt động kinh tế có liên quan. Chính vì vậy cần phải tạo ra các khuôn khổ pháp lý về tài chính, kế toán, kiểm toán, công khai hóa thông tin. Mặc dù vậy, rủi ro vẫn là một đặc tính cố hữu của nền kinh tế thị trường, đặc biệt là đối với các hoạt động tài chính tiền tệ. Chính vì vậy, các quy định về việc xử lý rủi ro cũng là bộ phận không thể thiếu được của một hệ thống pháp lý thị trường. Vì rủi ro trong hoạt động tài chính, ngân hàng chính sách có thể dễ dàng nhân lên gấp nhiều lần, nên việc xử lý rủi ro cá biệt cũng như rủi ro hệ thống đã được đặt ra. Cuối cùng, để buộc các ngân hàng phải tuân thủ các quy định của pháp luật về tài chính tiền tệ cũng như hạn chế các tổn thất xảy ra khi xuất hiện các rủi ro cá biệt cũng như rủi ro hệ thống, việc giám sát chặt chẽ hệ thống tài chính là đặc biệt quan trọng.

2.3. Khả năng giám sát và điều hành chính sách tiền tệ của Ngân hàng Trung ương phải đủ mạnh.

Khả năng giám sát và điều hành chính sách tiền tệ của Ngân hàng Trung ương nhằm tạo nên sự tin cậy đối với công chúng và các nhà đầu tư trong chính sách tiền tệ. Ngân hàng Trung ương cần phải có sự độc lập tương đối trong việc hoạch định và điều hành chính sách tiền tệ, có cơ chế giám sát và can thiệp đủ mạnh bằng công cụ gián tiếp của chính sách tiền tệ để phản ứng kịp thời trước biến động bất thường của thị trường, rủi ro có thể xảy ra đối với thị trường từ việc tự do hoá lãi suất.

2.4. Hệ thống tài chính trung gian phát triển lành mạnh và an toàn

Các tổ chức tín dụng có khả năng về tài chính, tỷ lệ vốn tự có so với tổng tài sản có, khả năng thanh toán và tỷ lệ nợ xấu đạt mức cho phép đảm bảo hoạt động an toàn và vững vàng trước sự cạnh tranh trên thị trường tiền tệ khi tự do Tự do hoá lãi suất: Thực trạng và giải pháp trong tiến trình hội nhập hoá lãi suất. Cần tính đến sự an toàn và khả năng sinh lời của các tổ chức tín dụng, tự do hoá lãi suất thường mang đến sự tăng lên chi phí về vốn, sự cạnh tranh gay gắt hơn giữa các tổ chức tín dụng, làm giảm khả năng sinh lời trước khi xảy ra cú sốc thả nổi. Các tổ chức tín dụng có quy chế phòng ngừa, bù đắp rủi ro có thể xảy ra trong hoạt động của các trung gian tài chính.

Phát triển các công cụ của thị trường tài chính với số lượng nhiều, đa dạng là cần thiết làm tăng tính cạnh tranh hỗ trợ cho thị trường tài chính phát triển theo chiều sâu.

Do hệ thống tài chính ngày càng phát triển cần có một hệ thống thanh toán hiệu quả hơn để tạo điều kiện tăng khối lượng giao dịch rút ngắn thời hạn thanh toán tránh lãng phí vốn, tạo điều kiện cho tổ chức tín dụng điều hoà vốn một cách nhanh chóng, tránh gây phiền nhiễu trong thanh toán và sự hiểu nhầm khi mới tự do hoá lãi suất.

2.5. Tài chính Nhà nước đủ mạnh

Tài chính Nhà nước đủ mạnh thể hiện ở việc thâm hụt ngân sách ở giới hạn cho phép và có dự trữ tài chính để đáp ứng được chi tiêu đột xuất cho khẩn

Tự do hóa lãi suất của Việt Nam trong quá trình hội nhập

phục hậu quả thiên tai, an ninh quốc phòng. Chính phủ không sử dụng tiền phát hành để chi tiêu chấm dứt các khoản bao cấp cho doanh nghiệp Nhà nước, tạo điều kiện cho ngân hàng Trung ương chủ động trong việc điều hành chính sách tiền tệ đảm bảo sự ổn định giá trị nội tệ và tác động có hiệu quả đối với cung cầu về vốn trên thị trường tiền tệ.

2. 6. Chế độ tỷ giá linh hoạt

Quá trình tự do hoá lãi suất yêu cầu thực hiện song song cùng với chế độ tỷ giá linh hoạt để tăng khả năng động vốn từ nước ngoài, khuyến khích xuất khẩu và quan hệ lãi suất nội tệ-tỷ giá-lãi suất ngoại tệ trên thị trường tiền tệ thế giới được phản ánh đúng thực chất, tránh tác động xấu đối với lãi suất thị trường trong nước.

3. Bước đi trong tiến trình tự do hoá lãi suất

3.1. Tốc độ tự do hoá lãi suất

+ Tự do hoá lãi suất với bước đi nhanh trong thời gian ngắn cách này được một số nước có nền kinh tế phát triển như Mỹ, Đức, Ba Lan thực hiện. Theo đó có thể tạo nên cú sốc, tỷ lệ thất nghiệp có thể tăng lên trong ngắn hạn nhưng lợi ích của nó đã giảm thiểu chi phí xã hội, thúc đẩy thị trường tài chính phát triển nhanh hơn.

Dưới hình thức này, việc thả nổi lãi suất tiền gửi, tiền vay, lãi suất thị trường tiền tệ liên ngân hàng và việc tư nhân hoá các ngân hàng thương mại đôi khi kèm với việc tự do hoá về việc điều hành tỷ giá và mở cửa thị trường vốn được thực hiện trong thời gian ngắn.

+ Tự do hoá lãi suất theo trật tự từng bước mà lộ trình đã vạch ra từ trước. Cách này được áp dụng phổ biến ở nhiều nước, nhất là các nước trong khối công nghiệp mới và Trung Quốc. Theo đó tránh cho nền kinh tế, thị trường tài chính những tổn thương có thể xảy ra, để cho các doanh nghiệp, các tổ chức tín dụng trong nước có thời gian để thích nghi, điều chỉnh phù hợp với sự thay đổi của thị trường trong điều kiện môi trường hoạt động mới. Tuy nhiên một phương pháp dần dần không nên kéo dài quá lâu vì có thể sẽ làm mất động lực của cuộc cải cách và tạo thêm các bóp méo mới trong hệ thống hoặc làm kéo dài thêm những bóp méo mới trong hiện tại của thị trường tài chính tiền tệ trong nước.

3.2. Trình tự của quá trình tự do hoá lãi suất

Một số nền kinh tế lớn là Mỹ, Nhật bản, Đức, Malaysia đã đi theo những con đường khác nhau trong việc tự do hoá lãi suất tiền gửi và tự do hoá lãi suất cho vay tùy thuộc điều kiện phát triển thị trường tài chính từng nước. Nhưng cũng có thể thấy một số đặc điểm chung trong phương pháp của các nước này: lãi suất cho vay đã được thả nổi vào cùng thời gian, trong khi lãi suất tiền gửi được thả nổi dần dần từ lãi suất dài hạn đến lãi suất ngắn hạn, từ khối lượng lớn đến khối lượng nhỏ hơn và bằng việc đưa ra các sản phẩm tài chính mới. Về nguyên tắc, lãi suất tiền gửi nên được thả nổi cùng lãi suất cho vay để cân đối cung-cầu về vốn.

Các nước thuộc khối công nghiệp mới như Thái Lan, Trung Quốc, Thổ Nhĩ Kỳ ... thực hiện việc tự do hoá lãi suất vay không tiến hành đồng thời giữa lãi suất tiền gửi và lãi suất cho vay mà thực hiện dần dần từng bước. Ngay trong hướng đi này đã có 2 cách thức khác nhau:

Cách thứ nhất: Phần lớn các nước thực hiện tự do hoá lãi suất cho vay rồi mới đến lãi suất tiền gửi, mà trước tiên là lãi suất cho vay dài hạn, thứ đến là lãi suất cho vay ngắn hạn. Sau đó, lãi suất tiền gửi được thả nổi từng bước, thả nổi lãi suất tiền gửi dài hạn trước rồi đến ngắn hạn và từ khối lượng tiền gửi lớn đến khối lượng nhỏ hơn để tránh các thay đổi bất ngờ về cơ cấu đầu tư và ổn định lãi

Tự do hóa lãi suất của Việt Nam trong quá trình hội nhập

suất. Lãi suất phát hành của các sản phẩm tài chính như trái phiếu công ty đã được tự do hoá cùng với tự do hoá lãi suất cho vay. Theo đó, một sự tự do hoá sớm lãi suất tiền gửi có thể tạo ra sự cạnh tranh dữ dội giữa các tổ chức tài chính với rủi ro đẩy nhanh sự mất khả năng thanh toán của các ngân hàng thương mại. Hơn nữa sự tự do hoá lãi suất cho vay đầu tiên được coi là một công cụ để tăng cường sự phân bổ nguồn lực sớm hơn. Hàn Quốc và Thổ Nhĩ Kỳ sau thất bại lần đầu của việc thực hiện tự do hoá lãi suất đồng thời, đã thực hiện tự do hoá lãi suất cho vay trước rồi đến lãi suất tiền gửi. Trung Quốc hiện nay đang đi theo con đường này.

Cách thứ hai: Thái Lan, Việt Nam thực hiện việc tự do hoá lãi suất tiền gửi trước, tất nhiên không phải là tất cả, kể cả lãi suất trái phiếu Chính Phủ. Cơ sở của trình tự này được nhiều người chấp nhận với ít tác động về mặt chính trị hơn, tạo khả năng và động lực cho việc huy động tiết kiệm

3.3. Thời gian của quá trình tự do hoá lãi suất

Mặc dù thời gian cần thiết để thực hiện tự do hoá lãi suất ở các nước là rất khác nhau, nhưng nhìn chung quá trình này được thực hiện dần dần ở tất cả các nước.

- Hàn Quốc: toàn bộ quá trình tự do hoá lãi suất phải mất 15 năm

- Thổ Nhĩ Kỳ : kéo dài gần 10 năm

Tự do hoá lãi suất: Thực trạng và giải pháp trong tiến trình hội nhập

- Thái Lan: kéo dài 3 năm từ khi bắt đầu tự do hoá lãi suất tiền gửi năm

1989 đến khi bỏ trần lãi suất cho vay vào năm 1992. Tuy nhiên vào năm 1993, Hiệp hội ngân hàng Trung Ương và các ngân hàng thương mại đã đồng ý thiết lập một cơ chế liên kết giữa lãi suất cho vay và lãi suất tiền gửi.

Malaysia đã tự do hoá lãi suất cho vay và tiền gửi vào năm 1987. Tuy nhiên để ngăn chặn sự tăng quá mức về lãi suất cho vay của các ngân hàng vẫn còn tồn tại, như thế lãi suất không hoàn toàn thả nổi, tất cả các lãi suất được gắn với chi phí về vốn của từng ngân hàng.

4.. Tác động của tự do hoá lãi suất

4.1. Tác động tích cực

Một là, tác động đến khu vực tài chính thể hiện ở việc tăng cường tiềm lực của các khu vực tài chính, biểu hiện là: tổng các phương tiện thanh toán so với tổng sản phẩm quốc nội tăng, Thái Lan tăng từ 62, 2% đến 75, 3% vào năm 1992 và đến 80% vào năm 1994; tỷ lệ này có thể so sánh với các nước: Úc 60,1%, Singapore 84, 4% và Hà Lan 101%. Việc mở rộng tài chính có thể nhận thấy qua việc bùng nổ nhanh chóng của các chi nhánh của các ngân hàng thương mại, thành lập các tổ chức tài chính mới và xuất hiện các công cụ tài chính mới. Hai là, quá trình tự do hoá lãi suất đi kèm với quá trình tự do hoá kiểm soát ngoại hối và thực hiện chế độ tỷ giá linh hoạt sẽ tạo quá trình quốc tế hoá hệ thống tài chính, lãi suất trong nước do cạnh tranh đã phản ánh thực chất cung cầu về vốn và bám sát hơn lãi suất quốc tế, nhằm thu hút nguồn vốn nước ngoài, cả ngắn hạn và dài hạn để tài trợ cho nhu cầu trong nước tăng khá nhanh trong thời gian qua. Khuyến khích các ngân hàng thương mại đưa các mức lãi suất, sản phẩm dịch vụ thích hợp cho các khách hàng tốt và lãi suất cao cho các khách hàng có nhiều rủi ro. Chính tự do hoá lãi suất tạo điều kiện cho sự phát triển công cụ tài chính để tự các doanh nghiệp và ngân hàng thương mại bù đắp rủi ro trong hoạt động tín dụng thông qua các nghiệp vụ như: hoán đổi (SWAP), giao dịch có kì hạn (FORWARD)...

Ba là tác động đối với điều hành chính sách tiền tệ. Quá trình tự do hoá lãi suất thúc đẩy mức biến động ngày càng tăng các luồng vốn tư nhân đã tạo

Tự do hóa lãi suất của Việt Nam trong quá trình hội nhập

cho ngân hàng Trung ương các nước khó khăn hơn trong việc kiểm soát hoặc gây ảnh hưởng đến vốn khả dụng trong nước và cơ cấu lãi suất. Hơn thế nữa, luồng vốn ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng mở rộng tiền gửi của ngân hàng thương mại. Tự do hóa lãi suất cũng có nghĩa là bỏ công cụ kiểm soát trực tiếp, do vậy ngân hàng Trung ương phải đưa ra giải pháp cho việc thực hiện chính sách tiền tệ bằng các công cụ gián tiếp, kiểm soát rủi ro thua lỗ...

4.2. Tác động tiêu cực

Bên cạnh những mặt tích cực của tự do hóa lãi suất như đã trình bày ở trên, tự do hóa lãi suất cũng tiềm ẩn những tác động tiêu cực nhất định có thể kể đến như sau:

Một là, việc xoá bỏ các điều tiết đối với lãi suất rõ ràng đã làm mất đi một công cụ điều tiết nền kinh tế và hệ thống tài chính. Nếu sự chuyển của bộ máy quản lý giám sát không theo kịp hoặc các công cụ kiểm soát khác chưa được phát triển kịp thời thì những bất lợi tiềm ẩn không thể nói là nhỏ. Đối với khu vực hệ thống tài chính, những toan tính về lợi nhuận sẽ đẩy mức lãi suất lên cao và lựa chọn đối nghịch xảy ra. Đối với khu vực sản xuất, việc mức lãi suất bị đẩy lên cao sẽ loại bỏ toàn bộ các ngành, các khu vực sản xuất có tỷ lệ sinh lời không vượt qua được yêu cầu về lãi suất. Sự phá sản hàng loạt các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế có thể xảy ra và sự méo mó về cơ cấu xuất hiện. Hai là, tự do hóa lãi suất sẽ đi kèm với một công cuộc phân phối lại của cải và thu nhập trong nền kinh tế, làm tách biệt khoảng cách giữa người giàu và người nghèo.

Ba là, tự do hóa lãi suất không phải lúc nào cũng là nhân tố tích cực đối với vấn đề tiết kiệm. Một mặt lãi suất làm tăng thu nhập của nhóm chủ nợ, qua đó có thể làm tăng mức tiết kiệm. Mặc dù mức tiết kiệm tăng nhưng tỷ lệ tiết kiệm của nhóm này trên GDP khó có thể tăng lên vì tỷ lệ tiết kiệm cận biên có xu hướng giảm. Mặt khác, do lãi suất tăng nên thu nhập của các khu vực mắc nợ giảm. Thu nhập của các khu vực mắc nợ giảm có thể kéo theo sự giảm sút tiết kiệm cả về giá trị tuyệt đối và giá trị tương đối. Do tỷ lệ tiết kiệm so với thu nhập của nhóm mắc nợ thường cao hơn tỷ lệ tiết kiệm của nhóm chủ nợ và xu hướng tỷ lệ tiết kiệm cận biên giảm của khu vực chủ nợ, tỷ lệ tiết kiệm trong nước có xu hướng giảm khi lãi suất tăng. Bên cạnh đó nếu tự do hóa lãi suất đi kèm với việc cải thiện khả năng tiếp cận với thị trường tín dụng do đầu vào của hệ thống tài chính gia tăng, thì những đối mặt về hạn chế ngân sách của các khu vực trong nền kinh tế giảm xuống và có thể tiết kiệm có thể giảm xuống. Tự do hóa lãi suất cũng có thể không đem lại những ảnh hưởng tích cực đối với tích cực đối với tiết kiệm hiện hành cần thiết để đạt được mục tiêu nào đó về tài sản. Bốn là, nghịch lý của vấn đề tiết kiệm là giảm tiêu dùng, thu hẹp cầu và do đó có thể dẫn đến thu hẹp về đầu tư, cuối cùng là giảm tăng trưởng về kinh tế. Như vậy nếu tự do hóa lãi suất làm tăng tiết kiệm trong nền kinh tế thì có thể gây ra tác động tiêu cực cho nền kinh tế theo nghịch lý tiết kiệm.

Năm là, tự do hóa lãi suất nếu tiến hành song song với việc phá bỏ các ràng buộc tín dụng có thể tiềm ẩn nguy cơ khủng hoảng do tín dụng lũng đoạn bởi các thủ pháp lừa đảo với lãi suất cao, hoặc chảy vào khu vực bất động sản tăng. Đây chính là một trong những nguyên nhân gây ra khủng hoảng tài chính sau này.

Thực chất, có nhiều lộ trình tự do hóa lãi suất và các quốc gia có thể có sự lựa chọn khác nhau tùy vào đặc điểm kinh tế xã hội và khả năng, mục tiêu phát triển nền kinh tế thị trường cũng như tùy thuộc vào từng thời kỳ. Mỗi nước có thể lựa chọn bước đi nhanh hoặc bước đi dần dần theo lộ trình đã vạch ra từ

Tự do hóa lãi suất của Việt Nam trong quá trình hội nhập

trước, nhằm tránh cho thị trường tài chính những tổn thương có thể xảy ra, các doanh nghiệp, tổ chức tài chính trong nước có thời gian để thích nghi, điều chỉnh hoạt động kinh doanh phù hợp với sự thay đổi của thị trường. Bên cạnh đó, tiến trình tự do hóa lãi suất ngoài những tác động tích cực còn có những tác động tiêu cực như đã trình bày ở trên, vậy Việt Nam nên chọn cách đi nào cho phù hợp và phải làm thế nào để có thể tận dụng và phát huy tối đa những mặt tích cực mà tự do hóa lãi suất mang lại cũng như hạn chế được tối đa những tác động xấu của cơ chế này. Vậy thực tiễn Việt Nam đã chọn hướng đi nào cho mình, chương II sẽ tiếp tục nghiên cứu thực trạng của tiến trình tự do hóa lãi suất ở Việt Nam.

Phần II: Thực trạng tự do hóa lãi suất của Việt Nam

Tự do hóa lãi suất nói riêng và tự do hóa tài chính nói chung có ý nghĩa quan trọng đối với các quốc gia trong giai đoạn phát triển và chuẩn bị hội nhập vào nền kinh tế thế giới trên phương diện vĩ mô lẫn vi mô:

1. Xét ở phương diện vĩ mô và vi mô của nền kinh tế:

1.1 Về phương diện vĩ mô: Trong quá trình phát triển nền kinh tế và hội nhập, VN đã có những thành công bước đầu trong việc hội nhập với nền kinh tế thế giới sau nhiều năm bị gián đoạn. Hiện nay, chúng ta đã có mối quan hệ với IMF, WB, ADB, .v.v và là thành viên của ASEAN từ năm 1997, gia nhập AFTA và đang chuẩn bị gia nhập WTO, bước đầu hòa nhập như vậy chúng ta đã có những thành công lớn, kế tiếp là chúng ta đã chuyển đổi một số hoạt động cho phù hợp với thông lệ quốc tế, trong đó có lĩnh vực tài chính, ngân hàng.

Như vậy tự do hóa lãi suất, chuyển dần sang thực hiện các công cụ gián tiếp điều hành chính sách lãi suất, giảm sự can thiệp và điều hành bằng các công cụ hành chính trực tiếp, từ đó sẽ trả lãi suất đúng vai trò là đòn bẩy kích thích nền kinh tế phát triển, nhằm kích thích sự tăng trưởng kinh tế.

1.2. Về phương diện vi mô:

Tự do hóa lãi suất sẽ thúc đẩy cạnh tranh giữa các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng trong nước và các chi nhánh ngân hàng thương mại nước ngoài tại VN, giúp các ngân hàng trong nước có điều kiện phát triển, đa dạng hóa nghiệp vụ, tiếp cận công nghệ tiên tiến hơn. Đối với các khách hàng của ngân hàng thương mại đó là các doanh nghiệp, các tầng lớp dân cư sẽ chủ động hơn trong việc tiếp cận nguồn vốn phù hợp với đặc điểm hoạt động kinh doanh của mình, đồng thời được quyền lựa chọn các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng để giao dịch, hoạt động.

2. Quá trình tự do hóa lãi suất ở VN

Quá trình tự do hóa lãi suất ở VN, chính là quá trình điều hành cơ chế lãi suất qua các thời kỳ phát triển của nền kinh tế, quá trình đó được thể hiện như sau:

1. Lãi suất ở thời kỳ thực thi cơ chế quản lý nền kinh tế theo phương thức quản lý kế hoạch hóa tập trung (trước năm 1988):

Đặc trưng cơ bản của lãi suất thời kỳ thực thi chế độ quản lý nền kinh tế theo cơ chế kế hoạch hóa tập trung kéo dài, đó là áp dụng chính sách lãi suất bao cấp khá nặng nề, lãi suất được xây dựng thoát ly lãi suất của nền kinh tế thế giới. Dẫn đến lãi suất thực thi trong thời kỳ này với tình trạng “lãi giả và lỗ thật” làm cho ngân hàng không thể bảo toàn vốn của mình do lạm phát tăng cao và lãi suất thực là số âm, vì tỷ lệ lạm phát đã lớn hơn lãi suất danh nghĩa.

2. Lãi suất thời kỳ nền kinh tế bắt đầu chuyển sang nền kinh tế thị trường phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa có sự quản lý của Nhà nước (từ năm 1988 đến 2006).

Tự do hóa lãi suất của Việt Nam trong quá trình hội nhập

Bước ngoặt trong tiến trình đổi mới, cải cách nền kinh tế VN trong lĩnh vực ngân hàng bắt đầu bằng Nghị định 53/HĐBT ngày 26.3.1988 của Hội đồng bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ). Nội dung cơ bản của Nghị định 53/HĐBT đó là “Đã hình thành việc phân định rõ ràng chức năng, nhiệm vụ của Ngân hàng Nhà nước và các ngân hàng chuyên doanh, làm tiền đề cho hai pháp lệnh về: Ngân hàng Nhà nước và pháp lệnh về ngân hàng, hợp tác xã tín dụng và công ty tài chính ngày 23.5.1989 của Hội đồng nhà nước. Hai pháp lệnh này có hiệu lực từ ngày 1.10.1990 với nội dung chủ yếu: Xóa hẳn mô hình ngân hàng một cấp và xây dựng mô hình ngân hàng hai cấp phù hợp với mô hình của ngân hàng các nước có nền kinh tế thị trường phát triển. Trong đó Ngân hàng Nhà nước VN thực hiện chức năng ngân hàng của các ngân hàng, quản lý hoạt động kinh doanh của các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng trong nền kinh tế, còn ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng, thực hiện chức năng kinh doanh trực tiếp về lĩnh vực tiền tệ, tín dụng và ngân hàng trong nền kinh tế. Từ Pháp lệnh ngân hàng có hiệu lực 1.10.1990, đến ngày 1.10.1998 Luật ngân hàng nhà nước và Luật các tổ chức tín dụng ra đời và có hiệu lực cho đến nay đã tạo ra hành lang pháp lý quan trọng cho hoạt động kinh doanh của hệ thống ngân hàng trong nền kinh tế.

Nhìn lại diễn biến của chính sách lãi suất qua từng thời kỳ, cho chúng ta thấy những bước phát triển của mỗi thời kỳ tương xứng với sự phát triển của nền kinh tế. Quá trình tự do hóa lãi suất của Việt Nam được thể hiện tổng quát như sau:

a. Cơ chế thực thi chính sách lãi suất cố định (1989-5.1992):

Trong giai đoạn này, hệ thống ngân hàng Việt Nam vẫn là ngân hàng một cấp chỉ có Ngân hàng Nhà nước từ trung ương đến địa phương, vì vậy lãi suất được đặc trưng bởi các đặc điểm sau:

- Lãi suất thực âm và cố định, được quy định một cách cứng nhắc bởi nhà nước nhằm phục vụ cho các mục tiêu phát triển của doanh nghiệp quốc doanh, phản ánh cơ chế bao cấp qua tín dụng. Thời kỳ này các doanh nghiệp nhà nước làm ăn thua lỗ, vay ngân hàng không trả được nợ và cuối cùng các ngân hàng phải xoá nợ.
- Lãi suất cho vay ngân hàng nhỏ hơn lãi suất tiền gửi.
- Lãi suất cho vay dài hạn nhỏ hơn lãi suất cho vay ngắn hạn.

Đây là cơ chế lãi suất đã có từ trước nhưng có sự thay đổi căn bản, theo nguyên tắc của việc xác định lãi suất là: Bảo toàn được vốn và có lãi, được áp dụng ở các doanh nghiệp của các thành phần kinh tế. Cơ chế lãi suất này được điều chỉnh theo biến động của chỉ số giá, đặc biệt là lãi suất ngoại tệ được áp dụng theo mức lãi suất của thị trường tiền tệ quốc tế. Thực tế vận hành trong một thời gian (1989-1992), cơ chế lãi suất thời kỳ này đã bắt đầu phát huy tác dụng, là bước chuyển của cơ chế lãi suất thực âm sang cơ chế lãi suất thực dương.

Bảng 1: Các lần điều chỉnh lãi suất tín dụng 1989 – 1990

Đơn vị: %/tháng

Thời điểm	Lãi suất huy động vốn				Lãi suất cho vay bình quân
	Thời gian của tổ chức kinh tế		Thời gian của dân cư		
	3 tháng	Không kỳ hạn	3 tháng	Không kỳ hạn	
1/3/1989	2,5	1,8	12,0	9,0	3,37
1/4/1989	5,8	4,0	12,0	9,0	3,37
1/6/1989	4,0	2,7	9,0	7,0	5,0
1/7/1989	3,0	1,8	7,0	5,0	3,8
10/2/1990	2,4	1,2	6,0	4,0	3,0
20/3/1990	1,8	0,9	4,0	2,4	2,4

Tự do hóa lãi suất của Việt Nam trong quá trình hội nhập

(Nguồn ngân hàng nhà nước Việt Nam)

b. Cơ chế điều hành khung lãi suất (6.1992-1995):

Đặc trưng của cơ chế này là Ngân hàng Nhà nước điều hành cơ chế lãi suất theo khung lãi suất, quy định rõ sàn lãi suất tiền gửi và trần lãi suất cho vay đối với nền kinh tế. Các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng căn cứ khung lãi suất của ngân hàng thương mại để đưa ra các lãi suất thích hợp cho mình, thực chất là bước chuyển đổi căn bản từ cơ chế lãi suất âm sang cơ chế lãi suất dương, đảm bảo cho các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng kinh doanh có hiệu quả, đây là cơ chế lãi suất khởi đầu cho quá trình tự do hóa lãi suất ở Việt Nam.

Bảng 2: Diễn biến lãi suất bình quân các năm 1986 – 1995

Đơn vị tính: %/tháng

Lãi suất/ năm	86-90	91	92	93	94	95
Cho vay BQ	4,3	2,5	2,5	1,8	1,6	1,7
Tiền gửi BQ	6,0	2,9	1,9	1,4	1,3	1,4
Chênh lệch	-1,7	-0,4	+0,6	+0,4	+0,3	+0,3

(Nguồn ngân hàng nhà nước Việt Nam)

Tuy nhiên, đến năm 1995, chính sách lãi suất này đã bộc lộ những nhược điểm của nó. Sau gần chục năm chuyển sang kinh tế thị trường, nền kinh tế đang trên đà tăng trưởng, các thành phần kinh tế phát triển đa dạng, do đó nhu cầu về vốn cũng rất khác nhau. Khung lãi suất không được linh động, các ngân hàng Tự do hoá lãi suất: Thực trạng và giải pháp trong tiến trình hội nhập

40
vẫn bị phụ thuộc nhiều vào Nhà nước.

Mặt khác, Ngân hàng Nhà nước khống chế chặt chẽ mức trần lãi suất cho vay ở mức thấp đã khuyến khích sự vay mượn lòng vòng trên thị trường không chính thức, trốn tránh sự kiểm soát, lãi suất tiền gửi tăng nhanh nhưng lãi suất cho vay lại không tăng được và chênh lệch lãi suất chỉ để bù đắp chi phí kinh doanh, lợi nhuận rất thấp, khả năng tài chính của các Ngân hàng thương mại bị yếu đi, gây xáo trộn trên thị trường tài chính. Vì vậy, chính sách lãi suất đã không còn phù hợp với nhu cầu phát triển của thị trường tài chính và mục tiêu phát triển kinh tế.

c. Cơ chế điều hành lãi suất trần (1996-7.2000):

Nét cơ bản của cơ chế điều hành trần lãi suất, đó là Ngân hàng Nhà nước đã thay đổi căn bản cơ chế điều hành linh hoạt trần lãi suất, bước đầu đã thực hiện tự do hóa lãi suất huy động (lãi suất đầu vào của ngân hàng thương mại) và linh hoạt trần lãi suất cho vay (lãi suất đầu ra). Cơ chế lãi suất này đã góp phần duy trì sự

Tự do hóa lãi suất của Việt Nam trong quá trình hội nhập

tăng trưởng kinh tế, kiểm soát lạm phát, ổn định sức mua của VND trong sự tương quan của các đồng tiền trong khu vực do có khủng hoảng tiền tệ năm 1997-1998 ở các nước Đông Nam Á.

Năm 1996-1997, Ngân hàng Nhà nước khống chế về mức chênh lệch giữa lãi suất cho vay và lãi suất tiền gửi là 0,35%/ tháng. Quy định này đã gây mất công bằng giữa các tổ chức tín dụng, bởi vì mỗi tổ chức có đặc thù riêng về chi phí, huy động vốn. Vì vậy, đến năm 1998, quy định này bị bãi bỏ. Đầu năm 1998, theo quyết định 39/1998/QĐ-NHNN, của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, trần lãi suất cho vay đã tăng thêm 1%/tháng lên 1,2%/ tháng, cho vay trung và dài hạn tăng từ 1,10%/tháng lên 1,25%/tháng. Việc điều hành nâng trần lãi suất cho vay của các tổ chức tín dụng đối với nền kinh tế là cơ sở để các tổ chức tín dụng tăng lãi suất huy động vốn tương ứng, tạo điều kiện huy động vốn đủ đáp ứng các nhu cầu cho vay, phát triển kinh tế xã hội.

Lãi suất cho vay bằng USD vẫn giữ nguyên 8,5%/năm như thời gian trước đây, bởi vì lãi suất này vẫn phù hợp với mặt bằng lãi suất LIBOR, SIBOR và phù hợp với cung-cầu về vốn ngoại tệ hiện hành. Đồng thời Ngân hàng Nhà nước còn quy định lãi suất tiền gửi tối đa cho pháp nhân tại tổ chức tín dụng, nhằm hạn chế việc găm giữ ngoại tệ trên tài khoản tiền gửi, góp phần tăng cường chính sách quản lý ngoại hối của Ngân hàng Nhà nước.

Sang năm 1999, nền kinh tế có dấu hiệu thiếu phát, nhằm kích cầu Ngân hàng Nhà nước liên tục điều chỉnh giảm trần lãi suất, lãi suất cuối năm giảm 0,35%-0,4% so với đầu năm và ở mức thấp so với những năm trước:

- + Cho vay khu vực thành thị : 0,85% /tháng
- + Cho vay khu vực nông thôn : 1%/tháng

Bảng 3: Trần lãi suất cho vay 1996 – 7/2000

Đơn vị tính: %/tháng

Lãi suất/năm	1996	1997	1998	1999	7/2000
1.VND					
*Thành thị					
-Ngắn hạn	1,70	1,25	1,20	1,10	0,85
-Trung, dài hạn	1,75	1,35	1,25	1,15	0,95
*Nông thôn	2,00	1,50	1,25	1,25	1,00
*Quỹ Tín Dụng Nhân dân	2,50	1,80	1,50	1,35	1,15
2.USA	9,50	9,50	9,00	8,50	7,50

(Nguồn ngân hàng nhà nước Việt Nam)

d. Cơ chế điều hành lãi suất cơ bản kèm biên độ (8.2000-5.2002):

Nội dung của cơ chế điều hành lãi suất cơ bản kèm biên độ là Ngân hàng Nhà nước đã điều hành cơ chế lãi suất theo luật ngân hàng để thay thế cho cơ chế lãi suất trần. Lãi suất cơ bản và biên độ được công bố định kỳ hàng tháng, trường hợp cần thiết, Ngân hàng Nhà nước sẽ công bố điều chỉnh kịp thời.

Tự do hóa lãi suất của Việt Nam trong quá trình hội nhập

Đối với lãi suất cho vay bằng ngoại tệ, về cơ bản các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng được ấn định lãi suất cho vay trên cơ sở *lãi suất thị trường quốc tế* và cung cầu vốn trong nước của từng loại ngoại tệ. Theo cơ chế lãi suất này cho thấy Ngân hàng Nhà nước VN đã quyết tâm đổi mới chính sách lãi suất theo hướng tự do hóa và từng bước gắn lãi suất trong nước vào thị trường khu vực và thế giới.

e. Cơ chế lãi suất thỏa thuận (6.2002 – 2006):

Trong thực tế, cơ chế lãi suất này được Ngân hàng Nhà nước chuyển đổi từng bước bắt đầu từ tháng 5.2001 áp dụng cho hình thức vay bằng ngoại tệ, tiếp theo 5.2002 là áp dụng cơ chế lãi suất thỏa thuận trong hoạt động tín dụng trong nước. Nhìn một cách tổng quát thì quá trình thực thi cơ chế tự do hóa lãi suất ở VN bước đầu đã có kết quả nhất định.

Trong năm 2008, Ngân hàng nhà nước Việt Nam đã tăng *lãi suất cơ bản* 3 lần và tới thời điểm tháng 6/2008, mức lãi suất đang là 14%, mức cao nhất ở Châu Á, từ mức 12% trước đó. NHNN cũng giảm giá đồng VND 2% trong tháng này nhằm giải tỏa áp lực đối với đồng tiền trong nước.

+ Cơ chế điều hành lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam:

Ngân hàng Nhà nước công bố lãi suất cơ bản là lãi suất cho vay của các ngân hàng thương mại áp dụng đối với khách hàng tốt nhất (có chất lượng và uy tín) và một biên độ trên thích hợp thể hiện bằng số phần trăm (%) tuyệt đối. Lãi suất cho vay và huy động của tổ chức tín dụng gắn liền với lãi suất cơ bản của ngân hàng Nhà nước.

Bảng 4: Lãi suất cơ bản từ tháng 8/2000 – 12/2002

Đơn vị tính: %/tháng

Thời điểm	Mức lãi suất
8/2000-2/2001	0,750
3/2001	0,725
4-5/2001	0,700
6-9/2001	0,650
10/2001-7/2002	0,600
8-12/2002	0,620

(Nguồn ngân hàng nhà nước Việt Nam)

Biên độ trên được quy định hợp lý để đảm bảo cho các tổ chức tín dụng ấn định lãi suất một cách linh hoạt phù hợp với điều kiện kinh doanh và mức độ rủi ro cụ thể đồng thời ngân hàng Nhà nước kiểm soát được lãi suất cho vay.

Theo nguyên tắc trên, ngân hàng Nhà nước đã công bố lãi suất cơ bản áp dụng trong những tháng còn lại của năm 2000 như sau:

+ Lãi suất cơ bản là 0,75%/tháng

+ Biên độ trên đối với lãi suất cho vay ngắn hạn là 0,3%/tháng.

+ Biên độ trên đối với lãi suất cho vay trung và dài hạn là 0,5%/tháng.

Năm 2001, ngân hàng Nhà nước tiếp tục đổi mới cơ chế điều hành lãi suất theo hướng điều chỉnh lãi suất cơ bản một cách linh hoạt. Lãi suất cơ bản được xác định trên cơ sở bám sát tín hiệu thị trường, đáp ứng được mục tiêu của chính sách tiền tệ, đảm bảo sự kiểm soát của ngân hàng Nhà nước và từng bước hướng tới mục tiêu tự do hoá lãi suất. Trong năm này, ngân hàng Nhà nước đã chủ động điều chỉnh giảm liên tục lãi suất cơ bản đối với cho vay bằng đồng Việt

Tự do hóa lãi suất của Việt Nam trong quá trình hội nhập

Nam từ 0,75%/tháng thời điểm đầu năm xuống còn 0,6%/tháng tại thời điểm cuối năm (giảm 0,5%/tháng). Các mức biên độ trên đối với lãi suất cơ bản không thay đổi so với biên độ lãi suất hàng tháng năm 2000 (đối với lãi suất cho vay ngắn hạn là 0,3%/tháng; đối với lãi suất cho vay trung và dài hạn là 0,5%/tháng).

+ Cơ chế điều hành lãi suất ngoại tệ:

Lãi suất ngoại tệ thị trường trong nước quan hệ chặt chẽ với lãi suất trên thị trường quốc tế. Mức lãi suất hình thành trên thị trường tiền tệ quốc tế là các lãi suất chủ yếu được điều chỉnh theo quan hệ cung-cầu của thị trường tiền tệ quốc tế đồng thời là công cụ của các quốc gia liên quan khi muốn điều chỉnh nền kinh tế của mình nó cũng bị ảnh hưởng bởi sự thay đổi trên các thị trường khác như: chứng khoán thương mại hàng hoá, bất động sản... hoặc bởi những biến động chính trị kinh tế, xã hội; mặt khác, các lãi suất này phản ánh nhịp độ, hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các nước có nền kinh tế phát triển. Do đó khi áp dụng thước đo này đối với nền kinh tế có trình độ phát triển thấp doanh nghiệp hoạt động kinh doanh còn kém hiệu quả như nước ta hiện nay cần phải thận trọng. sau một thời gian thực hiện cơ chế điều hành mới, lãi suất cơ bản thể hiện rõ những ưu thế hơn hẳn so với cơ chế lãi suất theo trần trước đây, cụ thể như sau:

+ Cơ chế điều hành lãi suất cơ bản phù hợp với điều kiện thực tế thị trường tiền tệ, tín dụng trong nước thời kỳ 2000-2001; Cơ chế điều hành lãi suất mới vừa có yếu tố quản lý Nhà nước, do lãi suất cơ bản có liên hệ trực tiếp với lãi suất thị trường tiền tệ trong nước và phản ánh cung-cầu vốn, nên lãi suất kinh doanh của tổ chức tín dụng gắn tương đối chặt với lãi suất cơ bản của ngân hàng Nhà nước.

+ Cơ chế điều hành lãi suất cơ bản không gây biến động làm tăng mặt bằng lãi suất huy động vốn và cho vay của các tổ chức tín dụng đối với nền kinh tế so với cơ chế trần lãi suất trước đây; đồng thời tạo khuôn khổ linh hoạt hơn cho các tổ chức tín dụng trong việc ấn định lãi suất huy động và cho vay phù hợp với đặc điểm của từng vùng, từng đối tượng khách hàng, góp phần khuyến khích huy động vốn, mở rộng tín dụng, giải tỏa vốn ứ đọng, đáp ứng yêu cầu tăng trưởng kinh tế. Do vậy đến cuối năm 2001: "...số dư tiền gửi bằng đồng Việt Nam tăng 18%, dư nợ cho vay tăng 25% so với cùng kỳ năm 2000".

+ Lãi suất cho vay bằng đô la Mỹ và các loại ngoại tệ khác phù hợp với lãi suất quốc tế, gắn với thị trường tiền tệ trong nước và thị trường tiền tệ trong khu vực và trên thế giới. Cơ chế lãi suất thả nổi đã khuyến khích cho vay trung và dài hạn, đặc biệt là cho vay trung, dài hạn bằng ngoại tệ, kết quả là: "Dư nợ cho vay ngoại tệ đến cuối năm 2001 tăng 6,5% so với cùng kỳ năm 2000, trong đó dư nợ cho trung và dài hạn tăng 5,5% so với cùng kỳ"

+ Biên độ lãi suất cho vay được quy định đủ rộng đối với cho vay bằng đồng Việt Nam, không phân biệt biên độ giữa các khu vực và các loại hình tổ chức tín dụng (trừ quỹ tín dụng nhân dân cơ sở) mà chỉ có sự phân biệt biên độ giữa lãi suất cho vay ngắn hạn và trung hạn, dài hạn.

Biên độ trên bao gồm cả các khoản phí liên quan đến khoản vay, tránh việc các tổ chức tín dụng lợi dụng thu phí vượt biên độ cho phép, không còn tình trạng vi phạm về lãi suất cho vay như quy định trần lãi suất trước đây.

Việc quy định biên độ lãi suất như thời gian qua khuyến khích cho vay trung và dài hạn, vừa đảm bảo vai trò kiểm soát của ngân hàng Nhà nước đối với lãi suất cho vay.

Tuy nhiên, bên cạnh những mặt đã đạt được của cơ chế lãi suất cơ bản

Tự do hóa lãi suất của Việt Nam trong quá trình hội nhập

thời gian qua, cơ chế lãi suất này cũng đã bộc lộ những hạn chế chủ yếu phải kể đến như sau:

+ Về thực chất, cơ chế lãi suất cơ bản vẫn có sự can thiệp hành chính của Nhà nước, thể hiện ở việc khống chế biên độ lãi suất. Trên thực tế, lãi suất cho vay và huy động vốn của các tổ chức tín dụng trên địa bàn thành thị về cơ bản đã thực hiện theo thỏa thuận; đối với địa bàn nông thôn, lãi suất cho vay đã sát biên độ được cho phép, làm cho lãi suất nhiều khi không phản ánh đúng cung cầu vốn tín dụng trên thị trường, các tổ chức tín dụng gặp khó khăn trong việc huy động và cho vay vốn.

+ Việc khống chế biên độ lãi suất làm cho các tổ chức tín dụng không thể phản ánh kịp thời để phòng tránh rủi ro về lãi suất và thanh khoản khi lãi suất thị trường tiền tệ trong nước và ngoài nước có biến động, chênh lệch về lãi suất huy động và cho vay bị thu hẹp do lãi suất huy động tăng nhưng lãi suất cho vay không thể tăng được nữa.

+ Cơ chế lãi suất có sự kiểm soát bằng công cụ hành chính không phù hợp với yêu cầu của việc phát huy và khai thác nguồn vốn nội lực đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá hiện đại hoá nền kinh tế, vì với tư cách là “hàng hoá”, nó phải được vận hành theo quan hệ cung-cầu, nếu lãi suất không phù hợp, việc huy động vốn và cho vay sẽ rất khó khăn. Vì vậy, cơ chế điều hành lãi suất cơ bản cộng biên độ sau một thời gian thực hiện cần thiết phải tiếp tục đổi mới phù hợp với thực tế điều kiện thị trường tiền tệ trong thời gian tới đây

+ **Cơ chế lãi suất cho vay thỏa thuận bằng đồng Việt Nam:**

Do những hạn chế của cơ chế điều hành lãi suất cơ bản nói trên, cho nên từ tháng 6/2002, cơ chế điều hành lãi suất cơ bản đối với cho vay bằng đồng Việt Nam tiếp tục được thay đổi một bước quan trọng, với việc bỏ biên độ chênh lệch lãi suất cho vay, lãi suất cho vay bằng đồng Việt Nam được các tổ chức tín dụng xác định trên cơ sở cung-cầu về vốn trên thị trường và mức độ tín nhiệm đối với khách hàng vay vốn – cơ chế lãi suất thỏa thuận. Ngân hàng Nhà nước vẫn tiếp tục công bố lãi suất cơ bản theo định kỳ hàng tháng trên cơ sở tham khảo lãi suất cho vay của các ngân hàng thương mại áp dụng đối với khách hàng tốt nhất, đồng thời ngân hàng Nhà nước chủ động áp dụng các biện pháp để kiểm soát biến động của lãi suất trên thị trường, đảm bảo yêu cầu và mục tiêu của chính sách tiền tệ từng thời kỳ. Những tháng đầu năm 2002, lãi suất cơ bản vẫn tiếp tục được duy trì ở mức như thời kỳ cuối năm 2001 (0,6%/tháng); từ tháng 8 đến hết năm 2002, lãi suất cơ bản được điều chỉnh tăng một chút so với đầu năm (0,62%/tháng).

Ngay sau khi Việt Nam gia nhập WTO, Thống đốc NHNN đã ban hành quyết định số 2449/QĐ –NHNN ngày 17/10/2007 về Chương trình hành động hội nhập kinh tế quốc tế trong lĩnh vực ngân hàng và Kế hoạch hội nhập kinh tế quốc tế ngành ngân hàng, đặc biệt là Đề án phát triển ngành ngân hàng đến 2010 và định hướng đến năm 2020. Trên cơ sở đó, khuôn khổ thể chế ngày một thông thoáng minh và minh bạch hơn. Những phân biệt đối xử giữa loại hình tổ chức tín dụng trong nước và tổ chức tín dụng nước ngoài đã từng bước được loại bỏ, chức năng cho vay tín dụng chính sách và tín dụng thương mại được tách bạch. Các NHTM, các tổ chức tín dụng hoạt động theo nguyên tắc tự chủ và tự chịu trách nhiệm, bình đẳng đối với mọi thành phần kinh tế và mọi đối tượng dân cư. Một số cải cách cụ thể của NHNN trong 2 năm như sau:

- NHNN tiếp tục thực hiện lộ trình tự do hoá lãi suất, ngày 06/02/2007, Thống đốc NHNN ban hành quyết định số 07/2007/QĐ –NHNN về lãi suất bằng USD Mỹ của pháp nhân tại TCTD theo đó bãi bỏ trần lãi suất tiền gửi bằng USD của pháp nhân

Tự do hóa lãi suất của Việt Nam trong quá trình hội nhập

tại TCTD, TCTD ấn định lãi suất tiền gửi bằng USD của pháp nhân theo cơ chế thỏa thuận phù hợp với nhu cầu kinh doanh, cung cầu vốn ở thị trường trong nước và quốc tế. Đây là một bước tiến dài trong quá trình hoàn thiện khung pháp lý trong điều hành

hoạt động ngân hàng, bãi bỏ những quy định mang tính hành chính, thay vào đó NHNN điều hành một cách linh hoạt theo tín hiệu thị trường, tháo gỡ khó khăn cho TCTD và doanh nghiệp, khuyến khích doanh nghiệp gửi tiền tại TCTD do lãi suất tiền gửi được điều chỉnh phù hợp hơn với thị trường. Đặc biệt là từ tháng 05/2008, đứng trước tình hình lạm phát và thâm hụt cán cân thương mại, NHNN chuyển sang điều hành công cụ lãi suất cơ bản với nội hàm thay đổi từ lãi suất mang tính tham khảo

đối với các TCTD sang lãi suất phản ánh cung cầu thị trường làm cơ sở để các TCTD xác định lãi suất huy động và cho vay đối với nền kinh tế.

Tự do hóa lãi suất có xu hướng làm cho mặt bằng lãi suất trong nước tăng lên. Mặc dù lãi suất tăng lên tạo điều kiện thu hút thêm tiết kiệm vào hệ thống ngân hàng, nhưng việc lãi suất tiền gửi tăng lên làm cho lãi suất cho vay cũng tăng thêm, và điều đó tạo thêm gánh nặng về chi phí cho các doanh nghiệp phụ thuộc nặng nề vào nguồn vay từ ngân hàng. Trong điều kiện nói trên, một phần không nhỏ số doanh nghiệp có thể mất khả năng thanh toán và phá sản nếu không được tiếp tục vay vốn từ ngân hàng. Hậu quả là ngân hàng vẫn tiếp tục cho vay để nuôi nợ, dẫn đến nguy cơ mất vốn ngày càng lớn

III. Những điều kiện thuận lợi và khó khăn để thực hiện tự do hoá lãi suất ở Việt Nam

1. Những điều kiện thuận lợi:

1.1. Về tình hình kinh tế vĩ mô:

Thực tiễn đã chứng minh thực hiện tự do hoá lãi suất ở Việt Nam là nhu cầu tất yếu. Tuy nhiên, để có thể thả nổi lãi suất thì Việt Nam hiện nay chưa đủ điều kiện thực hiện.

Về tình hình kinh tế vĩ mô, trong thập kỷ qua, tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam nhìn chung khá cao, từ 6% đến 7%, đã có rất nhiều tiến bộ.

Nhưng sự tăng trưởng này chưa thực sự vững chắc, còn tiềm ẩn những nhân tố bất lợi, thiếu bền vững. Chúng ta chưa chủ động kiểm soát lạm phát, tỷ giá chưa ổn định và ngân sách còn mất cân đối. Tuy nhiên, theo dự báo nền kinh tế nước ta sẽ tiếp tục tăng trưởng trong vài năm tới, đây là điều kiện quan trọng để chúng ta thực hiện lãi suất thỏa thuận hiện nay.

1.2. Về tình hình thị trường tài chính

Thị trường tài chính Việt Nam còn hết sức kém phát triển và lạc hậu so với các nước trong khu vực. Sự lạc hậu, sơ khai của thị trường tài chính Việt Nam thể hiện ở tình trạng các công cụ tài chính còn nghèo nàn về chủng loại và nhỏ bé về lượng giao dịch tại trung tâm giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh và trên thị trường mở trong những năm qua.

1.3. Về tình hình hoạt động của hệ thống ngân hàng thương mại và các thể chế tài chính trung gian khác.

Hệ thống Ngân hàng Việt Nam còn nhiều yếu kém trên các mặt: Quản lý yếu kém, dễ đổ vỡ do vốn tự có thấp, nợ quá hạn cao, tính cạnh tranh và sinh lời thấp. Ở Việt Nam hiện nay, hệ thống ngân hàng thương mại quốc doanh chiếm đa số về thị phần tín dụng (trên 70%), tổng tài sản có của hệ thống này cũng chiếm 80% tổng tài sản có của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam, các ngân hàng này lại cho vay các doanh nghiệp nhà nước là chủ yếu. Mặc dù đã có

Tự do hóa lãi suất của Việt Nam trong quá trình hội nhập

những cải cách nhất định song việc tồn đọng nợ quá hạn là rất lớn do nhiều doanh nghiệp làm ăn thua lỗ. Trong khi đó các ngân hàng thương mại cổ phần vốn nhỏ bé, dịch vụ đơn điệu, chi nhánh không nhiều. Vì vậy đã làm giảm tính cạnh tranh của hệ thống ngân hàng.

1.4. Chế độ công bố thông tin tài chính, chế độ kế toán và kiểm toán

Nhìn chung, chế độ công bố thông tin tài chính, chế độ kế toán và kiểm toán chưa hiệu quả. Trung tâm thông tin tín dụng ngân hàng CIC của Ngân hàng Nhà nước đã đi vào hoạt động nhưng còn trong giai đoạn thí điểm và do đó chưa có cơ quan đánh giá tín nhiệm doanh nghiệp một cách độc lập. Điều này gây khó khăn và là thách thức các tổ chức tín dụng trong việc mở rộng tín dụng hơn nữa theo cơ chế lãi suất thương mại thực sự.

1.5. Tình hình dự trữ ngoại tệ quốc gia

Dự trữ ngoại tệ quốc gia chưa đủ mạnh để có thể thả nổi lãi suất. Trong khi đó kinh nghiệm về xây dựng, quản lý, điều hành, giám sát và tác động vào mục tiêu chính sách tiền tệ quốc gia theo cơ chế của Ngân hàng Nhà nước còn rất mới, bởi vì những công cụ gián tiếp của chính sách tiền tệ mới được đưa vào hoạt động.

1.6. Năng lực tài chính và khả năng thanh toán

Năng lực tài chính, khả năng thanh toán cũng như hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp, cá nhân trong nền kinh tế còn chưa đồng đều. Và một tác nhân quan trọng còn gây cản trở quá trình tự do hoá lãi suất ở Việt Nam hiện nay là các luật, văn bản pháp quy về hoạt động thương mại, phi thương mại trong cơ chế thị trường, cách xử lý vi phạm chưa rành rọt, thiết đồng bộ, thậm chí còn chồng chéo.

Như vậy, hiện nay Việt Nam nên tiếp tục tháo gỡ những khó khăn trên để có thể thực hiện tự do hoá hoàn toàn lãi suất khi hội đủ những điều kiện.

2. Những khó khăn trong tiến trình tự do hoá lãi suất ở Việt Nam:

+ Hiệu quả của nền kinh tế còn thấp, sức cạnh tranh của sản phẩm hàng hoá còn yếu cả ở thị trường trong và ngoài nước. Phần lớn các doanh nghiệp là loại vừa và nhỏ; vốn tự có và tỷ suất lợi nhuận đạt thấp, huy động vốn trực tiếp từ thị trường khó khăn; doanh nghiệp Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế nhưng phần lớn thua lỗ kéo dài nên vốn tín dụng vẫn là nguồn vốn chủ yếu hỗ trợ cho hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, vì vậy cơ chế lãi suất chưa thể hoàn toàn tự do hoá mang tính thị trường.

+ Các công cụ gián tiếp của chính sách tiền tệ mới đưa vào vận hành, chưa đủ lớn về quy mô và cường độ để tác động tức thời đối với thị trường tiền tệ, thay thế ngay các công cụ trực tiếp. Vì thế điều hành chính sách tiền tệ trong giai đoạn đầu chuyển đổi nền kinh tế chúng ta vẫn phải sử dụng kết hợp giữa công cụ gián tiếp và trực tiếp.

+ Công tác thanh tra kiểm soát của Ngân hàng Nhà nước tuy đã trưởng thành một bước đáng kể nhưng chưa đủ mạnh và chưa bao quát được hết so với những đòi hỏi mới của nền kinh tế. Công tác kế toán và kiểm toán chưa nề nếp và chưa đạt tới được chuẩn mực của quốc tế. Khuôn khổ pháp lý và quy chế phòng ngừa rủi ro trong thị trường tài chính và tiền tệ chưa đầy đủ và đồng bộ, nếu tự do hoá lãi suất quá sớm sẽ không kiểm soát được.

+ Tình hình tài chính và năng lực thể chế trong đánh giá và kiểm soát rủi ro của hệ thống các ngân hàng thương mại ở Việt Nam chưa đủ vững chắc, nên tự do hoá lãi suất có thể sẽ khuyến khích các Ngân hàng chấp nhận cả những người đi vay mạo hiểm, từ đó ảnh hưởng đến tính lành mạnh của các ngân hàng thương mại. Khả năng cạnh tranh của các ngân hàng thương mại còn yếu kém,

Tự do hóa lãi suất của Việt Nam trong quá trình hội nhập

bất cập chênh lệch nhau khá lớn, việc cải tổ hệ thống ngân hàng thương mại đang ở giai đoạn đầu có nhiều khó khăn: vốn tự có nhỏ làm giảm khả năng mở rộng tín dụng và làm tăng rủi ro tín dụng; hiệu quả sử dụng vốn thấp; chất lượng tín dụng cũng rất thấp, nợ quá hạn lớn; trình độ quản trị kinh doanh còn thấp so với các ngân hàng trong khu vực, khả năng sinh lời thấp. Tất cả là cản trở đối với quá trình tự do hoá lãi suất ở Việt Nam.

+ Tình trạng đô la hoá trong nền kinh tế chưa được thu hẹp và có nguy cơ mở rộng; tỷ giá hối đoái chưa ổn định; niềm tin của dân chúng vào sự phát triển và ổn định của nền kinh tế chưa cao; vì thế yếu tố tâm lý khá nhạy cảm và tác động mạnh tới thị trường tiền tệ mỗi khi ngân hàng Nhà nước điều chỉnh lãi suất.

Từ những lý do nêu trên đây cho thấy thời điểm hiện nay chưa phải là thời điểm thích hợp để tiến hành tự do hoá lãi suất hoàn toàn hay nói cách khác không thể tự do hoá lãi suất một cách đột ngột hay nóng vội. Do đó cần phải duy trì và kiểm soát lãi suất với một mức độ nhất định trong giai đoạn qua độ chuyển đổi nền kinh tế và chuẩn bị các điều kiện và bước đi thích hợp với trình độ phát triển của nền kinh tế Việt Nam và bối cảnh của nền kinh tế thế giới để tiến tới tự do hoá lãi suất hoàn toàn trong thời gian tới.

Phần III: Giải pháp nhằm thực hiện tự do lãi suất ở Việt Nam trong quá trình hội nhập

Những kinh nghiệm về xây dựng và điều hành chính sách tiền tệ nói chung và cơ chế điều hành lãi suất nói riêng trong 15 năm đổi mới hoạt động của ngành ngân hàng Việt Nam thời gian qua cho thấy những cải cách trong cơ chế, chính sách lãi suất là hoàn toàn đúng hướng, thận trọng, thu được những kết quả to lớn và đã hướng dẫn tới mục tiêu tự do hoá lãi suất.

Những bài học kinh nghiệm của các nước trên thế giới và trong khu vực, đặc biệt các nước đang trong quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường, đã và đang thực hiện quá trình tự do hoá tài chính nói chung và tự do hoá lãi suất nói riêng, qua đó học tập những kinh nghiệm thành công và nhận biết được những khó khăn cũng như những sai lầm có thể gặp trên con đường tiến tới tự do hoá lãi suất.

Luật ngân hàng Nhà nước và Luật các tổ chức tín dụng đã và đang phát huy hiệu lực trên thực tế, đây là thuận lợi lớn cho việc xây dựng điều hành các công cụ của chính sách tiền tệ, việc giám sát hoạt động của các tổ chức tín dụng được nâng lên tầm pháp lý cao hơn, đảm bảo cho Ngân hàng Nhà nước phát huy đúng vai trò, chức năng trong quản lý Nhà nước trong lĩnh vực tiền tệ, ngân hàng thông qua những công cụ của chính sách tiền tệ.

Quá trình cải cách hệ thống ngân hàng thương mại đã và đang được thực hiện nhất quán và đồng thời chắc chắn sẽ có những kết quả cả về qui mô hoạt động, chất lượng, kinh nghiệm quản lý, khả năng cạnh tranh, hoà nhập với thị trường, cộng đồng tài chính quốc tế. Chính xu thế hội nhập và toàn cầu hoá,

Tự do hóa lãi suất của Việt Nam trong quá trình hội nhập

những cam kết quốc tế về tài chính tiền tệ (Hiệp định thương mại Việt – Mỹ) buộc Việt Nam phải có bước đi trong tiến trình tự do hoá tài chính, trong đó tự do hoá lãi suất là hạt nhân của tiến trình tự do hoá tài chính.

I. Trong ngắn hạn :

1. Củng cố thị trường nội tệ liên ngân hàng, thị trường đấu thầu trái phiếu, tín phiếu kho bạc Nhà nước, nghiệp vụ thị trường mở với quy mô đủ lớn, hoạt động hiệu quả và có chiều sâu, để lấy mức lãi suất hình thành trên các thị trường này làm cơ sở để xác định lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam.

Việt Nam hiện nay trên thị trường được xác định trên cơ sở lãi suất cho vay đối với khách hàng tốt nhất (có chất lượng uy tín) của 15 ngân hàng thương mại, trong đó có bốn ngân hàng thương mại Nhà nước, nên các mức lãi suất này chưa phản ánh đúng một cách chính xác lãi suất cho vay phổ biến tốt nhất cho toàn bộ hệ thống ngân hàng. Trong khi đó do điều kiện thực tế thị trường tiền tệ trong nước, thị trường tiền tệ liên ngân hàng chưa phát triển, nghiệp vụ thị trường mở bắt đầu được thực hiện nhưng chưa có chiều sâu. Thị trường trái phiếu, tín phiếu kho bạc Nhà nước chưa phản ánh đúng lãi suất của thị trường tiền tệ nên chưa thể căn cứ vào các lãi suất trên các thị trường này làm cơ sở để xác định lãi suất cơ bản.

Theo kinh nghiệm của một số nước trong khu vực, lãi suất cơ bản của họ thường được xác định dựa trên lãi suất hình thành trên các thị trường tiền tệ như: thị trường liên ngân hàng, thị trường mở, thị trường trái phiếu, tín phiếu kho bạc Nhà nước... Vì vậy trong thời gian tới đây, chúng ta cần phải củng cố hoạt động của các thị trường này, để lấy mức lãi suất làm cơ sở để xác định mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam.

2. Củng cố hoạt động của các công cụ điều hành chính sách tiền tệ, đặc biệt là các công cụ điều hành gián tiếp như lãi suất tái chiết khấu, nghiệp vụ thị trường mở, dự trữ bắt buộc. Tạo ra các môi trường và hàng hoá để các công cụ tiền tệ có thể hoạt động có hiệu quả.

Nghiệp vụ thị trường mở: đảm bảo hàng hoá cho thị trường mở thông qua việc phát hành thường xuyên với khối lượng lớn trái phiếu, tín phiếu kho bạc, trái phiếu, tín phiếu ngân hàng Nhà nước. Đảm bảo cho các giao dịch được thông suốt, tự do hoá giá cả của các hàng hoá trên thị trường mở (đấu thầu trên cơ sở khối lượng), mở rộng đối tượng tham gia, tin học hoá các tác nhân tham gia thị trường liên ngân hàng và thị trường mở.

Lãi suất tái chiết khấu: ngoài những chứng từ có giá được sử dụng để tái cấp vốn, tái chiết khấu cho các tổ chức tín dụng là tín phiếu kho bạc Nhà nước, tín phiếu ngân hàng Nhà nước như hiện nay, mở rộng thêm các loại giấy tờ có giá khác như: trái phiếu chính phủ còn thời hạn thanh toán dưới 1 năm, các thương phiếu có độ tín nhiệm cao... đồng thời phải đưa ra những quy định cụ thể về những trường hợp được thực hiện tái cấp vốn, tái chiết khấu phù hợp với những nguyên nhân gây ra biến động về cung- cầu vốn dẫn đến tăng lãi suất trên thị trường tiền tệ; qua đó để tránh những trùng lặp giữa nghiệp vụ tái cấp vốn với nghiệp vụ thị trường mở. Bên cạnh đó, cần xem xét để một số chi nhánh ngân hàng Nhà nước thực hiện tái cấp vốn, tái chiết khấu cho các tổ chức tín dụng để tạo điều kiện cho các tổ chức tín dụng ở nông thôn tiếp cận với nguồn vốn này và phát triển thị trường tiền tệ, tín dụng.

Dự trữ bắt buộc: thực hiện dự trữ bắt buộc thống nhất cho tất cả các tài sản nợ của các tổ chức tín dụng, tránh tình trạng phân đoạn trong huy động nguồn vốn; thực hiện thời hạn tính trữ bắt buộc theo tuần; từng bước đưa tỷ lệ dự trữ bắt buộc xuống mức trung bình của thế giới, trên cơ sở phát triển thị

Tự do hóa lãi suất của Việt Nam trong quá trình hội nhập

trường tiền tệ và các công cụ điều tiết tiền tệ gián tiếp khác, có như vậy mới đảm bảo sự can thiệp thị trường tiền tệ kịp thời khi có những diễn biến bất thường xảy ra trong quá trình tự do hoá lãi suất.

3. Sử dụng vai trò, vị trí của Hiệp hội ngân hàng trong việc phối hợp nhằm ổn định mặt bằng lãi suất kinh doanh của các tổ chức tín dụng, tránh việc cạnh tranh không lành mạnh thông qua lãi suất.

Đặc điểm nổi bật của nền kinh tế thị trường, đó là cạnh tranh giữa các chủ thể, giữa các doanh nghiệp với nhau. Tuy nhiên không thể thiếu vai trò quản lý nhà nước thông qua hệ thống luật pháp, công cụ của mình và vai trò của các tổ chức nghề nghiệp, thông thường là Hiệp hội ngành nghề. Hoạt động của các ngân hàng thương mại cũng không nằm ngoài tính quy luật đó.

Phát huy vai trò của Hiệp hội ngân hàng và Ngân hàng Nhà nước trong điều hành các công cụ của chính sách tiền tệ mà không rơi vào tình trạng can thiệp về mặt hành chính vào tính tự chủ kinh doanh của ngân hàng thương mại; trong việc bàn bạc thống nhất phối hợp hành động vì lợi ích chung giữa các ngân hàng hội viên. Trước hết phải nói về ngân hàng Nhà nước. Trên thực tế đã phải thực hiện một số biện pháp quản lý Nhà nước của mình phù hợp với giai đoạn chuyển đổi nền kinh tế để làm hạ nhiệt lãi suất quá nóng trên thị trường tiền tệ; đồng thời linh hoạt trong điều hành các công cụ của chính sách tiền tệ.

Trong quá trình xét duyệt đề án phát hành trái phiếu ngân hàng thương mại theo quy định của Luật các Tổ chức Tín dụng, ngân hàng Nhà nước đã yêu cầu ngân hàng Đầu tư-Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp-Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước phát triển Nhà đồng bằng sông Cửu Long, cân nhắc một số mức lãi suất của mình. Với chức năng tự chủ trong kinh doanh, 3 ngân hàng đó đã giảm mức lãi suất huy động vốn kỳ hạn ngắn.

Tiếp đến ngân hàng Nhà nước tổ chức cuộc họp với 4 ngân hàng thương mại Nhà nước, chiếm tới 70% thị phần huy động vốn và cho vay, để bàn biện pháp giảm lãi suất trên thị trường. Qua cuộc họp, các ngân hàng thương mại này đã cắt giảm lãi suất huy động vốn kỳ hạn ngắn. Riêng ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn, có quy mô lớn nhất, chiếm tới trên 25% thị phần huy động vốn và thị phần cho vay trong toàn quốc, với mạng lưới đông nhất còn quyết định giảm cả lãi suất điều hoà vốn trong hệ thống của mình; đồng thời giảm mức lãi suất mà các chi nhánh đi vay các ngân hàng thương mại khác.

Bắt đầu từ tháng 8-2003, ngân hàng Nhà nước quyết định giảm đáng kể lãi suất tái cấp vốn từ 6,0%/năm xuống 5,0%/năm; lãi suất tái chiết khấu từ 5,0%/năm xuống 4,2%/năm; tỷ lệ dự trữ bắt buộc cả nội tệ và ngoại tệ có mức giảm 0,5%-1,0% so với mức thực hiện trước đó.

Tiếp đến là nói đến hiệp hội ngân hàng: Nhận thức rõ việc giữa các ngân hàng thương mại cạnh tranh đơn phương tăng mặt bằng lãi suất lên quá cao, chẳng những ảnh hưởng chung đến lợi ích trong hệ thống, đến hiệu quả nền kinh tế, mà còn ảnh hưởng đến tình hình tài chính của bản thân mỗi ngân hàng, trung tuần tháng 8-2003 vừa qua, hiệp hội ngân hàng Việt Nam tiếp tục có cuộc họp riêng với 4 ngân hàng thương mại Nhà nước, với sự tham dự của lãnh đạo ngân hàng Nhà nước để bàn biện pháp sát thực hơn nữa hạ mặt bằng lãi suất trong nền kinh tế. Cuộc họp đã thống nhất các ngân hàng thương mại lấy mức lãi suất huy động vốn kỳ hạn 6 tháng làm lãi suất cơ bản giữa các ngân hàng hội viên; đồng thời thường xuyên thông báo cho nhau việc thay đổi các mức lãi suất của mình thông qua Hiệp hội Ngân hàng.

Tất cả các biện pháp đó của ngân hàng Nhà nước và của Hiệp hội Ngân hàng đã chứng tỏ một mặt tôn trọng tính tự chủ kinh doanh của các ngân hàng

Tự do hóa lãi suất của Việt Nam trong quá trình hội nhập

thương mại, sử dụng đúng các công cụ gián tiếp của chính sách tiền tệ và tôn trọng tính quy luật về lãi suất phản ánh cung-cầu vốn trong nền kinh tế theo cơ chế thị trường; mặt khác thúc đẩy sự hợp tác và điều hoà lợi ích giữa các thành viên của Hiệp hội Ngân hàng, thực hiện vai trò quản lý Nhà nước về lãi suất trong quá trình chuyển đổi kinh tế.

Thực tiễn thời gian qua cho thấy, cơ chế điều hành lãi suất thỏa thuận cho phép các tổ chức tín dụng ấn định lãi suất và cạnh tranh với nhau trong việc huy động tiền gửi, cũng như cho vay, từ đó dẫn đến tình trạng cạnh tranh không lành mạnh, lôi kéo khách hàng của nhau, gây bất lợi cho các tổ chức tín dụng. Vì vậy các tổ chức tín dụng trên địa bàn, các ngân hàng thương mại Nhà nước đã phối hợp với nhau thông qua Hiệp hội ngân hàng để thỏa thuận duy trì mặt bằng lãi suất kinh doanh nhằm đảm bảo lợi ích chung cho các tổ chức tín dụng cũng như khách hàng vay vốn, không gây xáo trộn về lãi suất trên thị trường. Vì vậy khi thực hiện cơ chế lãi suất thỏa thuận cần thiết phải sử dụng vai trò, vị trí của Hiệp hội ngân hàng trong việc phối hợp nhằm ổn định mặt bằng lãi suất kinh doanh của các tổ chức tín dụng tránh tình trạng cạnh tranh không lành mạnh thông qua lãi suất.

4. Công bố lãi suất tiền gửi và cho vay bằng đồng Việt Nam tính theo năm, các kỳ hạn cụ thể đối với lãi suất cho vay và huy động được tính trên cơ sở lãi suất năm, như đối với lãi suất ngoại tệ, cho phù hợp với thông lệ quốc tế.

Thời gian qua, lãi suất tiền gửi và cho vay tại tổ chức tín dụng trong nước tương đối cao để phù hợp với mức lạm phát từng thời kỳ nếu tính lãi suất theo lãi suất theo năm sẽ ảnh hưởng đến tâm lý của người vay do mức lãi suất quá cao. Hiện nay lãi suất đang được duy trì ở mức thấp nên có hoàn toàn có điều kiện để xác định và công bố lãi suất theo năm đối với cả tiền gửi và tiền cho vay, phù hợp với lãi suất ngoại tệ và thông lệ quốc tế. Hơn thế nữa việc tính lãi suất theo năm sẽ phản ánh một cách chính xác các chi phí về vốn đối với người gửi, người vay và tổ chức tín dụng.

5. Chính phủ hạn chế và đi đến chấm dứt hoàn toàn việc phát hành trái phiếu, tín phiếu kho bạc Nhà nước trực tiếp đối với dân chúng với lãi suất cố định, mà thực hiện đấu thầu trái phiếu, tín phiếu qua Ngân hàng Nhà nước và thị trường chứng khoán

Tất cả nhằm hình thành lãi suất của các công cụ nợ của Chính phủ trên cơ sở thị trường và quan hệ cung-cầu vốn. Tránh việc cạnh tranh không lành mạnh giữa lãi suất tín dụng Nhà nước và lãi suất kinh doanh của các tổ chức tín dụng, đồng thời tiết kiệm chi phí cho Ngân sách Nhà nước.

II. Giải pháp lâu dài nhằm tiếp tục quá trình tự do hoá lãi suất:

1. Xem xét bỏ việc khống chế lãi suất tiền gửi tối đa bằng đô la Mỹ đối với pháp nhân tại các tổ chức tín dụng.

Lãi suất tiền gửi loại này do tổ chức tín dụng ấn định như đối với tiền gửi ngoại tệ của dân cư, để tiến tới tự do hoá hoàn toàn lãi suất tiền gửi ngoại tệ. Từ cuối năm 1998 đến nay, nhằm góp phần tăng cường hoạt động quản lý ngoại hối, hạn chế các tổ chức tín dụng găm giữ ngoại tệ trên tài khoản tiền gửi để hưởng lãi suất cao và tránh rủi ro về tỷ giá, Ngân hàng Nhà nước đã quy định mức lãi suất tiền gửi tối đa bằng đô la Mỹ đối với pháp nhân tại tổ chức tín dụng, mức lãi suất này thường thấp hơn lãi suất tiền gửi tiết kiệm của dân cư cùng kỳ hạn từ 2%-2,5%/năm. Tuy nhiên do mức lãi suất tiền gửi thấp một số tổ chức kinh tế không muốn gửi tiền tại các tổ chức tín dụng của Việt Nam, mà mang gửi tại các tổ chức tín dụng của nước ngoài để hưởng mức lãi suất cao hơn, gây mất nguồn ngoại tệ trong nước. Với cơ chế quản lý tỷ giá như hiện nay,

Tự do hóa lãi suất của Việt Nam trong quá trình hội nhập

tỷ giá được xác định theo thị trường hàng ngày, tương đối Ổn định, không gây đột biến, tỷ lệ kết hối giảm, lãi suất gần đây liên tục giảm, nên tâm lý găm giữ ngoại tệ của các tổ chức kinh tế không như thời gian trước đây. Vì vậy đây là thời điểm hoàn toàn thích hợp để xoá bỏ hoàn toàn việc không chế lãi suất tiền gửi tối đa bằng đô la Mỹ của các pháp nhân tại các tổ chức tín dụng, nhằm tự do hoá lãi suất hoàn toàn ngoại tệ.

2. Tách hoạt động cho vay chính sách ra khỏi các hoạt động cho vay thương mại của các ngân hàng thương mại, nhằm thực hiện việc xoá bỏ các hình thức lãi suất cho vay ưu đãi trong hệ thống ngân hàng.

Xoá bỏ các hình thức lãi suất cho vay ưu đãi trong hệ thống ngân hàng thương mại là tất yếu trong quá trình tự do hoá lãi suất. Theo kinh nghiệm tự do hoá lãi suất của các nước, thì việc đề cập đến vấn đề xoá bỏ các mức lãi suất ưu đãi trong quá trình tự do hoá lãi suất ở Việt Nam hiện nay là quá muộn. Các nước thường tiến hành việc xoá bỏ kiểm soát này vào thời kì đầu của quá trình tự do hoá lãi suất. Sở dĩ như vậy là vì, việc tồn tại các mức lãi suất ưu đãi có ảnh hưởng tới các mức lãi suất cho vay thương mại của các trung gian tài chính. Thông thường các ngân hàng thương mại hiện nay vẫn dùng nguồn vốn tự huy động để cho vay ưu đãi theo các mục tiêu chỉ định, nhưng việc cấp bù phần giảm lãi suất cho vay chưa được thực hiện đầy đủ (chỉ thực hiện khi kết quả kinh doanh bị lỗ). Trong những trường hợp như vậy, lãi suất cho vay thương mại sẽ bị đẩy lên cao để bù đắp cho những khoản vay ưu đãi. Bên cạnh đó, việc cho vay ưu đãi trường hợp thường gắn liền với rủi ro tín dụng, do người vay gây ra, nhưng cũng có thể do chính các ngân hàng thương mại gây ra, vì họ nghĩ rằng các khoản cho vay đó đã được Nhà nước bảo lãnh, nên không quan tâm đến hiệu quả đầu tư, giám sát quá trình sử dụng vốn vay...

Xoá bỏ các hình thức lãi suất cho vay ưu đãi trong hệ thống ngân hàng thương mại hiện nay không làm tăng mặt bằng lãi suất cho vay đối với nền kinh tế, do đó không làm ảnh hưởng đến quá trình cơ cấu kinh tế hiện nay. Tóm lại việc tồn tại quá lâu các hình thức cho vay ưu đãi ảnh hưởng xấu đến toàn bộ hoạt động đầu tư tín dụng, làm tê liệt động cơ nâng cao trình độ chuyên môn, trình độ thẩm định, giám sát vốn vay, ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của ngân hàng thương mại.

3. Thả nổi lãi suất trái phiếu của các tổ chức tín dụng

Khi kinh tế vĩ mô Ổn định, thị trường tài chính nói chung và thị trường tiền tệ liên ngân hàng phát triển, các công cụ của chính sách tiền tệ hoạt động có hiệu quả, thì mới thả nổi lãi suất trái phiếu của các tổ chức tín dụng. Đây là khâu cuối cùng của quá trình tự do hoá lãi suất.

Theo qui định hiện hành, khi các tổ chức tín dụng muốn phát hành kỳ phiếu, trái phiếu phải có đề án xin phép ngân hàng Nhà nước trong đó đề cập cụ thể đến kế hoạch phát hành như: khối lượng vốn huy động, thời điểm phát hành, kết thúc, địa bàn phát hành... đặc biệt là lãi suất huy động. Việc qui định như vậy để khi một tổ chức tín dụng huy động dưới hình thức này không gây ảnh hưởng đến nguồn vốn tín dụng của các tổ chức tín dụng khác, không gây xáo trộn thị trường tiền tệ nói chung. Vì vậy việc thả nổi lãi suất kỳ phiếu, trái phiếu của các tổ chức tín dụng chỉ nên thực hiện khi các yếu tố kinh tế vĩ mô Ổn định, thị trường tài chính nói chung và thị trường tiền tệ liên ngân hàng phát triển, các công cụ của chính sách tiền tệ hoạt động có hiệu quả trong việc điều tiết thị trường tiền tệ.

4. Thực hiện cơ chế điều hành hệ thống lãi suất chỉ đạo:

Khi thị trường tiền tệ thực sự phát triển theo hướng Ổn định và có đủ điều

Tự do hóa lãi suất của Việt Nam trong quá trình hội nhập

kiện để thực hiện tự do hoá lãi suất hoàn toàn, thì có thể bỏ cơ chế điều hành theo lãi suất cơ bản để chuyển hẳn sang cơ chế điều hành hệ thống lãi suất chỉ đạo của ngân hàng Nhà nước- lãi suất tái chiết khấu và lãi suất cho vay qua đêm. Sau khi bỏ biên độ lãi suất, thực hiện cơ chế lãi suất thả nổi, thì vai trò của lãi suất cơ bản đối với cho vay bằng đồng Việt Nam thực chất chỉ còn mang tính hướng dẫn, tham khảo cho các tổ chức tín dụng, không còn vai trò kiểm soát và tác động trực tiếp đến lãi suất trên thị trường. Vì vậy, khi thị trường tiền tệ thực sự phát triển theo hướng ổn định và có đủ điều kiện để tự do hoá lãi suất hoàn toàn, cần phải chuyển sang cơ chế điều hành hệ thống lãi suất chỉ đạo của ngân hàng Nhà nước.

Ngân hàng Nhà nước thực hiện tái cấp vốn cho các tổ chức tín dụng theo hình thức chiết khấu, tái chiết khấu, cho vay có bảo đảm bằng thế chấp hồ sơ tín dụng hoặc cầm cố thương phiếu hoặc các giấy tờ có giá ngắn hạn khác và cho vay qua cửa sổ chiết khấu đặc biệt. Các hình thức này có thời hạn cho vay ngắn, có thể cho vay trong vài ba ngày, thậm chí cho vay qua đêm để bù đắp thiếu hụt khả năng thanh toán sau khi các tổ chức tín dụng đã thực hiện vay mượn lẫn nhau trên thị trường tiền tệ liên ngân hàng. Lãi suất của các hình thức tái cấp vốn này do ngân hàng Nhà nước qui định, thường cao hơn các mức lãi suất khác, để thực hiện điều tiết và chỉ đạo mặt bằng lãi suất trên thị trường cũng như thực hiện vai trò ngân hàng Nhà nước là người cho vay cuối cùng. Lãi suất này được quy định từng thời kỳ tùy theo mục tiêu của chính sách tiền tệ nói chung, có chú ý đến cung – cầu tín dụng trong nước và quốc tế, đặc biệt chú ý đến trên thị trường vốn và tỷ giá ngoại tệ.

Các tổ chức tín dụng có thể tự do và không hạn chế số lượng tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước. Nhưng để hạn chế hoặc khuyến khích thì ngân hàng Nhà nước quy định mức lãi suất tiền gửi cao hay thấp, thậm chí lãi suất tiền gửi loại này có thể bằng không. Mức lãi suất tiền gửi luôn có khoảng cách nhất định với lãi suất tái chiết khấu và cho vay qua đêm nói trên. Đối với 2 loại lãi suất này, ngân hàng Nhà nước sẽ tạo ra khoảng giới hạn nhất định có tính chất khung lãi suất cho thị trường tiền tệ.

Như vậy cơ chế điều hành hệ thống lãi suất này là sự tác động gián tiếp của lãi suất tái cấp vốn của ngân hàng Nhà nước đến lãi suất tín dụng của các tổ chức tín dụng đối với nền kinh tế, thông qua lãi suất trung gian của nghiệp vụ thị trường mở và thị trường liên ngân hàng. Khi đó ngân hàng Nhà nước đã thực sự sử dụng các biện pháp kinh tế để tác động và điều hành thị trường thay thế cho các biện pháp can thiệp mang tính hành chính. Muốn vậy, ngân hàng Nhà nước cần sớm hoàn thiện và phát triển hơn nữa thị trường liên ngân hàng, cũng như sớm đưa vào sử dụng cơ chế lãi suất cho vay qua đêm, để phát huy vai trò của công cụ lãi suất điều hành của ngân hàng Nhà nước, góp phần thực hiện hiệu quả hơn nữa mục tiêu chính sách tiền tệ của mình.

Kết Luận

Có thể nói quá trình đổi mới cơ chế điều hành lãi suất ngân hàng ở Việt Nam từ khi có mô hình ngân hàng hai cấp (1988) đến nay đã trải qua năm bước chuyển đổi căn bản, đó là những bước đi khá thận trọng và khẳng định xu hướng tất yếu của quá trình tự do hóa lãi suất ở Việt Nam.

Quá trình tự do hóa lãi suất ở Việt Nam đã đạt được những kết quả nhất định:

- Tiến hành cải cách, điều chỉnh chính sách lãi suất làm cho lãi suất trong nền kinh tế đã trở thành công cụ quan trọng của Nhà nước nhằm thực thi chính sách tiền tệ, ổn định môi trường kinh tế vĩ mô, kiểm chế được lạm phát.

- Lãi suất góp phần nâng cao hiệu quả của nền kinh tế nói chung, kích thích sự tiết kiệm và khuyến khích đầu tư. Việc xóa dần chính sách ưu đãi về lãi suất đã dần dần tạo điều kiện cho các ngân hàng thương mại thực hiện tốt công tác hạch toán kinh tế và kinh doanh của mình được chủ động và thuận lợi.

- Chính sách lãi suất qua các lần biến đổi đã tiến dần đến tự do hóa lãi suất, chuẩn bị cho sự hội nhập về lãi suất với nền kinh tế thế giới.

=> Như vậy quá trình đổi mới cơ chế lãi suất từ kiểm soát trực tiếp, cố định lãi suất sang cơ chế lãi suất thỏa thuận thực chất là dần dần đã tự do hóa lãi suất, đây là những bước đi thận trọng, đã có những thành công cơ bản của quá trình tự do hóa lãi suất ở Việt Nam.